

Số: 66/TB-TTYT

Vân Đồn, ngày 20 tháng 8 năm 2025

V/v báo giá vật tư y tế, hóa chất sinh
phẩm xét nghiệm, khí y tế phục vụ
chuyên môn năm 2025-2026 (Lần 2)

YÊU CẦU BÁO GIÁ

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam

Trung tâm Y tế Đặc khu Vân Đồn có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá dự toán làm cơ sở xin phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu cho các gói thầu thuộc dự toán: Mua sắm vật tư y tế, hóa chất sinh phẩm xét nghiệm, khí y tế phục vụ chuyên môn năm 2025-2026 (lần 2) với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Trung tâm Y tế huyện Vân Đồn; Địa chỉ: Thôn 12, Đặc khu Vân Đồn, Tỉnh Quảng Ninh.

2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá: Cao Thị Huyền; Nhân viên Khoa Dược-TTB-VTYT Trung tâm Y tế huyện Vân Đồn; SĐT: 0987.170.193; Địa chỉ: Thôn 12, Đặc khu Vân Đồn, Tỉnh Quảng Ninh.

3. Cách thức tiếp nhận báo giá:

Đề nghị các tổ chức/ cá nhân có khả năng cung cấp hàng hóa dưới đây báo giá cung cấp các thông tin về hàng hóa và các tài liệu chứng minh thông số kỹ thuật, phân loại, phân nhóm của hàng hóa như theo phụ lục đính kèm (*Giá báo là giá hàng hóa mới 100%, đã bao gồm các loại thuế và các chi phí khác, giao hàng tại bộ phận Dược Trung tâm Y tế huyện Vân Đồn*).

- Bản cứng báo giá và các tài liệu liên quan đơn vị gửi về địa chỉ: Khoa Dược-TTB-VTYT Trung tâm Y tế huyện Vân Đồn.

- Đơn vị gửi báo giá bản scan kèm theo (bản word hoặc bản excel) và các tài liệu liên quan đến hàng hóa vào địa chỉ email: khoaduoc@trungtamytevandon.vn

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ ngày 20 tháng 8 năm 2025 đến trước 16h30 ngày 29 tháng 8 năm 2025.

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 150 ngày, kể từ ngày 29 tháng 8 năm 2025.

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

1. Trung tâm Y tế huyện Vân Đồn có nhu cầu mua sắm vật tư y tế, hóa chất sinh phẩm xét nghiệm, khí y tế phục vụ chuyên môn năm 2025-2026 (lần 2) như sau: *(Có Phụ lục 1 đính kèm).*

2. Địa điểm cung cấp, các yêu cầu về vận chuyển, cung cấp, bảo quản hàng hóa: Khoa Dược-TTB-VTTYT – Trung tâm Y tế huyện Vân Đồn.

3. Thời gian giao hàng dự kiến: Theo dự trù của Trung tâm Y tế huyện Vân Đồn theo hiệu lực hợp đồng.

4. Dự kiến về các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng:

+ Không tạm ứng

+ Hình thức: Chuyển khoản

+ Số lần thanh toán: Thanh toán nhiều lần theo từng đợt giao hàng (trong vòng 90 ngày sau khi chủ đầu tư nhận đầy đủ hàng hóa cùng các chứng từ hợp lệ).

5. Các thông tin khác (nếu có).

- *Bảng mô tả thông tin chi tiết hàng hóa (Phụ lục 2)*

- *Mẫu bảng chào giá (Phụ lục 3).*

Kính mong các đơn vị, tổ chức có đủ năng lực kinh nghiệm quan tâm báo giá về Trung tâm theo các thông tin, yêu cầu nêu trên. Trung tâm xin chân thành cảm ơn và mong nhận được sự hợp tác của các đơn vị.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Phòng TT&GDSK (đăng tải thông báo);
- Lưu: VT, KD.

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Huy Tiến

PHỤ LỤC 2

(Kèm theo Thông báo số 66/TB-TTYT ngày 20 tháng 8 năm 2025 của Trung tâm Y tế huyện Vân Đồn)

BẢNG THÔNG TIN CHI TIẾT HÀNG HÓA

Kính gửi: Trung tâm Y tế huyện Vân Đồn

Chúng tôi, Công ty... xin cung cấp các thông tin của hàng hóa chào giá với các thông tin như sau:

STT	Tên hàng hóa	Tên thương mại, ký mã hiệu	Thông số kỹ thuật của hàng hóa	Hãng/nước chủ sở hữu (nếu có)	Hãng sản xuất	Xuất xứ	Phân loại TTBYT (loại A,B,C,D)	Số đăng ký lưu hành hoặc số giấy phép nhập khẩu	Đơn vị tính	Đơn giá (có VAT)	Giá trúng thầu (có VAT)	Số, ngày QĐ phê duyệt trúng thầu	Đơn vị trúng thầu	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15

Công ty... cam kết những nội dung trên là chính xác và đầy đủ. Trường hợp thông tin không chính xác hoặc thiếu Công ty ...xin chịu trách nhiệm theo quy định pháp luật hiện hành.

Ngày... tháng ... năm

Giám đốc công ty

(ký, đóng dấu)

PHỤ LỤC 3

(Kèm theo Thông báo số 66/TB-TTYT ngày 20 tháng 8 năm 2025 của Trung tâm Y tế huyện Vân Đồn)

BÁO GIÁ

Tên nhà thầu: Công ty.....

Địa chỉ liên hệ:.....

Điện thoại:.....

Email:.....

Kính gửi: **Trung tâm Y tế Đặc khu Vân Đồn**

Trên cơ sở yêu cầu báo giá của ... (ghi rõ tên của Chủ đầu tư yêu cầu báo giá), chúng tôi... [ghi tên, địa chỉ của hãng sản xuất, nhà cung cấp; trường hợp nhiều hãng sản xuất, nhà cung cấp cùng tham gia trong một báo giá (gọi chung là liên danh) thì ghi rõ họ tên, địa chỉ của các thành viên liên danh] báo giá cho các thiết bị y tế như sau:

1. Báo giá cho các thiết bị y tế và dịch vụ liên quan

STT	Tên hàng hóa ⁽²⁾	Ký, mã, nhãn hiệu, model, hãng sản xuất ⁽³⁾	Mã HS ⁽⁴⁾	Năm sản xuất ⁽⁵⁾	Xuất xứ ⁽⁶⁾	Số lượng/khối lượng ⁽⁷⁾	Đơn giá (VNĐ) ⁽⁸⁾	Chi phí cho các dịch vụ liên quan (VNĐ) ⁽⁹⁾	Thuế, phí, lệ phí (nếu có) (VNĐ) ⁽¹⁰⁾	Thành tiền (VNĐ) ⁽¹¹⁾
1	Thiết bị A									
2	Thiết bị B									
n	...									
	Tổng cộng: (VNĐ) Số tiền bằng chữ:									

(Gửi kèm theo các tài liệu chứng minh về tính năng, thông số kỹ thuật và các tài liệu liên quan của thiết bị y tế)

2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng: ... ngày, kể từ ngày...tháng...năm...

3. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

- Giá trị của các thiết bị y tế nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.
- Những thông tin nêu trong báo giá trung thực.

..., ngày...tháng...năm

Đại diện hợp pháp của hãng sản xuất, nhà cung cấp ⁽¹²⁾

(ký tên, đóng dấu(nếu có))

Ghi chú:

(1) Hãng sản xuất, nhà cung cấp điền đầy đủ các thông tin để báo giá theo Mẫu này. Trường hợp yêu cầu gửi báo giá trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, hãng sản xuất, nhà cung cấp đăng nhập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng tài khoản của nhà thầu để gửi báo giá và các tài liệu liên quan cho Chủ đầu tư theo hướng dẫn trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia. Trong trường hợp này, hãng sản xuất, nhà cung cấp không phải ký tên, đóng dấu theo yêu cầu tại ghi chú 12.

(2) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi tên hàng hóa theo đúng yêu cầu ghi tại cột “Tên hàng hóa” trong Yêu cầu báo giá.

(3) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể tên gọi, ký hiệu, mã hiệu, model, hãng sản xuất của hàng hóa tương ứng với chủng loại hàng hóa ghi tại cột “Tên hàng hóa”.

(4) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể mã HS của từng hàng hóa.

(5), (6) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể năm sản xuất, xuất xứ của hàng hóa.

(7) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể số lượng, khối lượng theo đúng số lượng, khối lượng nêu trong Yêu cầu báo giá.

(8) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị của đơn giá tương ứng với từng hàng hóa.

(9) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị để thực hiện các dịch vụ liên quan như lắp đặt, vận chuyển, bảo quản cho từng hàng hóa hoặc toàn bộ hàng hóa; chỉ tính chi phí cho các dịch vụ liên quan trong nước.

(10) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị thuế, phí, lệ phí (nếu có) cho từng hàng hóa hoặc toàn bộ hàng hóa. Đối với các hàng hóa nhập khẩu, hãng sản xuất, nhà cung cấp phải tính toán các chi phí nhập khẩu, hải quan, bảo hiểm và các chi phí khác ngoài lãnh thổ Việt Nam để phân bổ vào đơn giá của hàng hóa .

(11) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi giá trị báo giá cho từng thiết bị y tế. Giá trị ghi tại cột này được hiểu là toàn bộ chi phí của từng loại hàng hóa (bao gồm thuế, phí, lệ phí và dịch vụ liên quan (nếu có)) theo đúng yêu cầu nêu trong Yêu cầu báo giá.

Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi đơn giá, chi phí cho các dịch vụ liên quan, thuế, phí, lệ phí và thành tiền bằng đồng Việt Nam (VND). Trường hợp ghi bằng đồng tiền nước ngoài, Chủ đầu tư sẽ quy đổi về đồng Việt Nam để xem xét theo tỷ giá quy đổi của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam (VCB) công bố tại thời điểm ngày kết thúc nhận báo giá.

(12) Người đại diện theo pháp luật hoặc người được người đại diện theo pháp luật ủy quyền phải ký tên, đóng dấu (nếu có). Trường hợp ủy quyền, phải gửi kèm theo giấy ủy quyền ký báo giá. Trường hợp liên danh tham gia báo giá, đại diện hợp pháp của tất cả các thành viên liên danh phải ký tên, đóng dấu (nếu có) vào báo giá.

Phụ lục 1 danh mục hàng hóa yêu cầu báo giá
(Kèm theo Thông báo số: 66/TB-TTYT ngày 20/8/2025 của Trung tâm Y tế huyện Vân Đồn)

STT	Tên hàng hóa	Nội dung	Quy cách đóng gói (tham khảo)	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	Gói thầu số 01: Mua sắm vật tư y tế phục vụ chuyên môn năm 2025-2026					
	Phần số 01 - Danh mục số lượng hàng hóa vật tư y tế ((Bông, băng, cồn, gạc, vật liệu cầm máu; bơm kim tiêm, dây truyền, găng tay và vật tư y tế sử dụng trong chăm sóc người bệnh; kim khâu, chỉ khâu, dao phẫu thuật)					
1	Bông y tế thấm nước	Nguyên liệu: 100% Cotton; Không dùng chất tạo màu trắng; Khả năng giữ nước: Trung bình 5g bông giữ được $\geq 100\text{g}$ nước; Tốc độ chìm $\leq 8\text{s}$; Chất tan trong nước: không quá $\leq 0,5\%$; Giới hạn acid-kiềm: cả 2 dung dịch không có màu hồng;	Túi 1 kg	Kg	50	
2	Tăm bông vô khuẩn	Đựng trong ống nhựa có nắp, chiều dài que 70mm, đóng gói riêng từng cái. Được tiệt trùng.	Túi 01 cái	Cái	1.000	
3	Dung dịch rửa vết thương	Thành phần: NaCl 0,9%. Dung dịch dùng để rửa vết thương.	Chai 500ml	Chai	1.500	
4	Cồn 70 °	Hàm lượng ethanol 70%	Can 30 lít	Lít	30	
5	Cồn y tế 70 °	Hàm lượng ethanol 70% $\pm 2\%$ (tt/tt) ở ≥ 20 độ C. Giới hạn Methanol $\leq 500\text{ppm}$. Dạng lỏng, không màu, trong suốt dễ bay hơi.	Chai 500ml	Chai	1.000	
6	Cồn y tế 90 °	Hàm lượng ethanol 90% $\pm 2\%$ (tt/tt) ở ≥ 20 độ C. Giới hạn Methanol $\leq 500\text{ppm}$. Dạng lỏng, không màu, trong suốt dễ bay hơi.	Chai 500ml	Chai	30	
7	Băng bột bó 10cm	Chất liệu: bột liên gạc, gạc 100% cotton, lõi nhựa, bột thạch cao $\geq 97\%$. Khối lượng thạch cao $\geq 380\text{g}$. Thời gian ngâm nước $\leq 10\text{s}$. Khối lượng gạc từ 26g - 34g. Thời gian đông kết 2-4 phút. Vỏ là giấy bạc chống ẩm. Kích thước cuộn $\geq 10\text{cm} \times 2,7\text{m}$	Thùng 72 cuộn	Cuộn	150	

8	Băng bột bó 15cm	Chất liệu: bột liền gạc, gạc 100% cotton, lõi nhựa, bột thạch cao $\geq 85\%$. Khối lượng thạch cao $\geq 380g$. Thời gian ngâm nước $\leq 10s$. Khối lượng gạc từ 26g - 34g. Thời gian đông kết 2-4 phút. Vỏ là giấy bạc chống ẩm. Kích thước cuộn $\geq 15cm \times 2,7m$	Thùng 72 cuộn	Cuộn	150	
9	Băng bột bó 20cm	Chất liệu: bột liền gạc, gạc 100% cotton, lõi nhựa, bột thạch cao $\geq 85\%$. Khối lượng thạch cao $\geq 380g$. Thời gian ngâm nước $\leq 10s$. Khối lượng gạc từ 26g - 34g. Thời gian đông kết 2-4 phút. Vỏ là giấy bạc chống ẩm. Kích thước cuộn $\geq 20cm \times 2,7m$	Thùng 72 cuộn	Cuộn	50	
10	Băng chun 3 móc	Nguyên liệu: sợi Polyester và sợi cao su. Quy cách: 0.1m x 3m. Đóng gói: 1 cuộn/1 gói. Loại: không tiết trùng. Đạt tiêu chuẩn ISO 9001:2015, ISO 13485:2016	Túi 01 cuộn	Cuộn	50	
11	Băng cuộn y tế 10cm	Thành phần: Gạc được dệt từ sợi 100% Cotton, mật độ 18 ± 2 sợi/inch. Trọng lượng 23-29 grams/m ² . Không chứa chất gây dị ứng, không có tinh bột hoặc Detrix, không có xơ mùn và dịch phủ tạng. Tốc độ hút nước ≤ 5 giây, độ ngậm nước $\geq 5gr$ nước/ 1 gr gạc. Chất tan trong nước $< 0,5\%$. Độ pH: trung tính. Độ trắng $\geq 80\%$. Hàm lượng chất béo $\leq 0,5\%$. Kích thước $\geq 10cm \times 5m$.	Gói 10 cuộn	Cuộn	500	
12	Bao bọc camera dùng trong thủ thuật, phẫu thuật các loại, các cỡ	Túi bọc Camera, Chất liệu Nylon, túi nylon 9cm x 14cm ($\pm 5\%$) có dây buộc, ống nylon Ø 18cm x 230cm ($\pm 5\%$) có dây buộc, được tiệt trùng	Gói 1 cái	Cái	200	
13	Băng dính 5cm	Băng dính: Chất liệu nền bằng vải lụa phủ keo Acrylic không dùng dung môi. Lõi nhựa liền với cánh bảo vệ. Lực xé: 5,15kg/12mm (± 1); Độ dính: 512g/12mm (± 10); số sợi: 65g/m ² (± 5) Kích thước $\geq 5 \text{ cm} \times 5m$	Hộp 1 cuộn	Cuộn	1.200	
14	Gạc cầu đường kính 40mm x2 lớp, vô trùng	Thành phần: Sản xuất từ sợi 100% Cotton, mật độ 18 ± 2 sợi/inch. Tẩy trắng bằng oxy già, không chứa chất gây dị ứng, không có tinh bột hoặc Detrix. Tốc độ hút nước ≤ 5 giây, độ ngậm nước $\geq 5gr$ nước/ 1 gr gạc. Độ pH: trung tính. Độ trắng $\geq 80\%$. Được tiệt trùng. Kích thước $\geq \text{fi } 40mm \times 2 \text{ lớp}$.	Gói 05 cái	Cái	5.000	
15	Gạc cầu đường kính 30mm x1 lớp, vô trùng	Thành phần: Sản xuất từ sợi 100% Cotton, mật độ 18 ± 2 sợi/inch. Tẩy trắng bằng oxy già, không chứa chất gây dị ứng, không có tinh bột hoặc Detrix. Tốc độ hút nước ≤ 5 giây, độ ngậm nước $\geq 5gr$ nước/ 1 gr gạc. Độ pH: trung tính. Độ trắng $\geq 80\%$. Được tiệt trùng. Kích thước $\geq \text{fi } 30mm \times 1 \text{ lớp}$	Gói 10 cái	Cái	3.000	

16	Gạc phẫu thuật 30cm x 40cm x 8 lớp	Thành phần: Sản xuất từ sợi 100% Cotton, mật độ 18±2 sợi/inch. Tẩy trắng bằng oxy già, không chứa chất gây dị ứng, không có tinh bột hoặc Detrix. Tốc độ hút nước ≤ 5 giây, độ ngậm nước ≥ 5gr nước/ 1 gr gạc. Độ pH: trung tính. Độ trắng ≥ 80%. Được tiệt trùng. Kích thước ≥ 30cm x 40cm x 8 lớp .	Gói 5 cái	Cái	2.000	
17	Gạc phẫu thuật 10cm x 10cm x 8 lớp	Thành phần: Gạc được dệt từ sợi 100% Cotton, mật độ 18±2 sợi/inch. Trong lượng 23- 29 grams/m2. Tẩy trắng bằng oxy già, không chứa chất gây dị ứng, không có tinh bột hoặc Detrix. Tốc độ hút nước ≤ 5 giây, độ ngậm nước ≥ 5gr nước/ 1 gr gạc. Độ trắng ≥ 80%. Độ pH: trung tính. Được tiệt trùng. Kích thước ≥ 10cm x 10cm x 8 lớp	Gói 10 cái	Cái	25.000	
18	Gạc mét	Thành phần: Gạc được dệt từ sợi 100% Cotton, mật độ 18±2 sợi/inch. Trong lượng 23- 29 grams/m2. Không chứa chất gây dị ứng, không có tinh bột hoặc Detrix. Tốc độ hút nước ≤ 5 giây, độ ngậm nước ≥ 5gr nước/ 1 gr gạc. Độ trắng: ≥ 80%. Chất tan trong nước <0.5%. Độ pH: trung tính. Hàm lượng béo ≤ 0.5%. Kích thước ≥ khổ 0,8m. 100 mét/tệp	Bao 10 tệp, tệp 100 mét	Mét	2.000	
19	Miếng cầm máu mũi	Miếng cầm máu mũi. Thành phần: Bông Hydroxilated Poly - Vinyl Acetate. Bã không hóa chất, không bột vải. Kích thước ≥ 8cm x 1,5cm x 2cm.		Miếng	30	
20	Bơm tiêm nhựa 1ml	Xy lanh 1ml: Được sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh trong suốt. Pít tông: Trong suốt, có khía bẻ gãy để hủy sau khi sử dụng. Gioăng: có núm bơm hết hành trình giúp tiêm hết thuốc, tạo được độ kín khít giữa pít tông với xy lanh. Kim làm bằng thép không gỉ mạ Crom hoặc Niken, được phủ Silicon. Tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O). Vô trùng - không độc - không buốt - không gây sốt - không DEHP	Hộp 100 cái	Cái	1.500	
21	Bơm tiêm nhựa 3ml	Xy lanh 3ml: Được sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh trong suốt. Pít tông: Trong suốt, có khía bẻ gãy để hủy sau khi sử dụng. Gioăng: có núm bơm hết hành trình giúp tiêm hết thuốc, tạo được độ kín khít giữa pít tông với xy lanh. Kim làm bằng thép không gỉ mạ Crom hoặc Niken, được phủ Silicon. Tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O). Vô trùng - không độc - không buốt - không gây sốt - không DEHP	Hộp 100 cái	Cái	10.000	

22	Bơm tiêm nhựa 5 ml	Xy lanh 5ml: Đầu côn hoặc đầu xoắn, được sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh trong suốt. Pít tông: Trong suốt, có khía bề gãy để hủy sau khi sử dụng. Gioăng: Mềm dẻo, bề mặt gioăng nhẵn, di chuyển dễ dàng tạo được độ kín- khít giữa pít tông với xy lanh - Kim làm bằng thép không gỉ mạ Crom hoặc Niken. Đầu kim vát 3 cạnh, sắc nhọn, không gờ. Thân kim nhẵn, tròn đều, có đủ độ cứng cơ khí, không bị cong vênh, không tạp chất bên trong, được phủ Silicon.. Tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O). Vô trùng - không độc - không buốt - không gây sốt - không DEHP	Hộp 100 cái	Cái	90.000	
23	Bơm tiêm nhựa 10ml	Xy lanh 10ml: Đầu côn hoặc đầu xoắn, được sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh trong suốt. Pít tông: Trong suốt, có khía bề gãy để hủy. Gioăng: Mềm dẻo, bề mặt gioăng nhẵn, di chuyển dễ dàng tạo được độ kín- khít giữa pít tông với xy lanh - Kim làm bằng thép không gỉ mạ Crom hoặc Niken. Đầu kim vát 3 cạnh, sắc nhọn, không gờ. Thân kim nhẵn, tròn đều, có đủ độ cứng cơ khí, không bị cong vênh, không tạp chất bên trong, được phủ Silicon. Tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O). Vô trùng - không độc - không buốt - không gây sốt - không DEHP	Hộp 100 cái	Cái	50.000	
24	Bơm tiêm nhựa 20ml	Xy lanh 20ml: Được sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh trong suốt. Pít tông: Trong suốt, có khía bề gãy để hủy. Gioăng: Mềm dẻo, bề mặt gioăng nhẵn, di chuyển dễ dàng tạo được độ kín- khít giữa pít tông với xy lanh. Kim làm bằng thép không gỉ mạ Crom hoặc Niken. Đầu kim vát 3 cạnh, sắc nhọn, không gờ. Thân kim nhẵn, tròn đều, có đủ độ cứng cơ khí, không bị cong vênh, không tạp chất bên trong, được phủ Silicon. Tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O). Vô trùng - không độc - không buốt - không gây sốt - không DEHP	Hộp 50 cái	Cái	3.000	
25	Bơm tiêm nhựa 50ml	Dung tích: 50ml - Xy lanh: Nhựa nguyên sinh đạt tiêu chuẩn, trong suốt, đốc nhỏ lắp vừa kim, sử dụng được cho máy bơm tiêm điện.. Pít tông: trong suốt, Có khía bề gãy để hủy. Gioăng: Nguyên liệu nguyên sinh đạt tiêu chuẩn, mềm, tạo độ kín khít giữa pít tông với xy lanh - Tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O) - Vô trùng - không độc - không buốt - không gây sốt - không DEHP	Hộp 25 cái	Cái	2.500	

26	Bom cho ăn 50ml	Xy lanh 50ml: Nhựa nguyên sinh đạt tiêu chuẩn, trong suốt, không chứa DEHP, không độc hại, không ảnh hưởng tới sức khỏe. Có vạch chia dung tích rõ ràng, đốc to lắp vừa dây cho ăn. Pít tông: Nhựa nguyên sinh đạt tiêu chuẩn, trong suốt, không chứa DEHP, không độc hại, không ảnh hưởng tới sức khỏe. Có khóa bẻ gãy để hủy chống sử dụng lại. Gioăng: Nguyên liệu nguyên sinh đạt tiêu chuẩn, mềm, tạo độ kín khít giữa pít tông với xy lanh, không gây độc, không ảnh hưởng sức khỏe. - Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O)	Hộp 25 cái	Cái	1.000	
27	Kim cánh bướm các số	Chất liệu Crom-Niken. Kim nhọn, vát 3 mặt có tráng lớp silicon. Có đầu khóa vặn xoắn. Dây nối 30cm ($\pm$ 5cm), không có DEHP, sử dụng thành phần chất hóa dẻo không độc hại với người như DEHT.Các số từ 19G đến 25G	Hộp 100 cái	Cái	1.000	
28	Kim lấy thuốc các số	Kim: được làm bằng thép không gỉ mạ Crom hoặc Niken. - Đầu kim vát 3 cạnh, sắc nhọn, không gờ, có nắp chụp bảo vệ - Thân kim nhẵn, tròn đều, có đủ độ cứng cơ khí, không bị cong vênh, không tạp chất bên trong, được phủ Silicone. - Đốc kim có màu giúp phân biệt cỡ kim theo tiêu chuẩn quốc tế- Sản phẩm đóng gói trong túi riêng, không có độc tố và chất gây sốt, không có chất DEHP, được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O).	Hộp 100 cái	Cái	30.000	
29	Kim luồn tĩnh mạch an toàn các số	Kim luồn tĩnh mạch có cánh, có cổng tiêm.Kết nối khóa ren (Luer lock).Ống tiêm chất liệu FEP, không DEHP, chống xoắn.Đầu kim cắt vát 3 cạnh.Chỉ thị màu phân biệt kích cỡ kim Có vạch cản quang Nút chặn an toàn ở đuôi kim luồn với màng lọc Hydrophobic ngăn máu chảy ra ngoài Thời gian lưu kim $\geq$ 96h Các size 14-24	Hộp 50 cái	Cái	10.000	
30	Kim chọc dò tủy sống các số	Kim gây tê tủy sống đầu kiểu Quinck. Quan sát được dịch chảy ra. Que thông nòng có nhiều màu. Tối thiểu các cỡ G18, G20, G22, G25, G27.	Hộp 25 cái	Cái	500	
31	Kim châm cứu các số 5	Vĩ nhôm, cán đồng, có khuyên, thân kim sử dụng thép chuyên dụng, dẫn điện tốt. Vô trùng. Dùng 1 lần hoặc hấp sấy dùng nhiều lần. Kích thước $\geq$: 0,30mmx50mm; 0,30mmx25mm; 0,30mmx40mm; 0,25mmx25mm; 0,25mmx50mm; 0,25mmx40mm; 0,30mmx75mm.	Hộp 100 cái	Cái	200.000	
32	Kim châm cứu số 07	Vĩ nhôm, cán đồng, có khuyên, thân kim sử dụng thép chuyên dụng, dẫn điện tốt. Vô trùng. Dùng 1 lần hoặc hấp sấy dùng nhiều lần. Kích thước $\geq$: 0,30mmx50mm; 0,30mmx25mm; 0,30mmx40mm; 0,25mmx25mm; 0,25mmx50mm; 0,25mmx40mm; 0,30mmx75mm.	Hộp 100 cái	Cái	50.000	

33	Dây truyền dịch có kim bướm	Dây dẫn: Dài $\geq 1550\text{mm}$, được làm từ nhựa nguyên sinh PVC trắng silicon có độ đàn hồi cao, không gây gập khi bảo quản và sử dụng. Chứng nhận đạt không có chất gây tan huyết. Có cổng tiêm thuốc chữ Y. Đầu nối kim thiết kế khóa vặn để khóa chặt kim (Luer lock). Van thoát khí (van lọc khí): có thiết kế màng lọc khuẩn $0.2\mu\text{m}$ vô khuẩn làm từ chất liệu vải PP không dệt. Bầu đếm giọt dung tích 20ml. Đường kính ngoài 14.2mm - 14.5mm. Dài 45mm, có thành dày đều: 0.9mm. Có màng lọc dịch $15\mu\text{m}$. Kim 2 cánh bướm: 23G và các cỡ khác theo yêu cầu. Tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O)	Túi 1 bộ	Bộ	35.000	
34	Dây nối bơm tiêm điện 140cm	Không chứa latex. Thể tích tồn dư $\leq 1\text{ ml}$. Sử dụng thành phần chất hóa dẻo không độc hại với người (như DEHT hoặc tương đương). Đường kính trong 0,9 mm, đường kính ngoài 1,9 mm. Độ dài của dây $\geq 140\text{cm}$.	Túi 01 cái	Cái	1.000	
35	Khóa ba chạc không dây	Khóa ba chạc không dây nối với 1 khóa ren chính và hai khóa ren phụ. Mũi tên chỉ hướng dòng chảy. Khóa ren dạng đai xoay. Thân khóa bằng chất liệu Polycarbonate trong suốt, tay xoắn bằng chất liệu polyethylene, xoay 360 độ không giới hạn..	Túi 01 cái	Cái	400	
36	Khóa ba chạc có dây	Khóa ba chạc dây nối $\geq 25\text{cm}$ với 1 khóa ren chính và hai khóa ren phụ. Mũi tên chỉ hướng dòng chảy. Khóa ren dạng đai xoay. Thân khóa bằng chất liệu Polycarbonate trong suốt, tay xoay bằng chất liệu polyethylene, xoay 360 độ không giới hạn.	Túi 01 cái	Cái	1.000	
37	Dây truyền máu	Dây truyền máu dài $\geq 180\text{cm}$, có màng lọc với Kích thước $\geq$ lỗ lọc nhỏ nhất 175- lớn nhất $210\mu\text{m}$. Có kim truyền không cánh cỡ 18G, được tiệt trùng	Hộp 50 bộ	Bộ	500	
38	Găng khám bệnh các cỡ	Găng khám chất liệu Latex tự nhiên. Kích thước $\geq$: có nhiều size. Chiều rộng: 70mm - 110mm. Chiều dài 240mm ($\pm 10\text{mm}$). Độ dày $\geq 0,08\text{mm}$;	Hộp 50 đôi	Đôi	50.000	
39	Găng khám không chứa bột tan	Chất liệu bằng cao su tự nhiên, Hàm lượng bột tan $\leq 2\text{mg/găng tay}$. Chiều dài Min: 240mm ($\pm 20\text{mm}$).	Hộp 50 đôi	Đôi	2.000	
40	Găng tay sản khoa các cỡ	Găng tay chất liệu cao su thiên nhiên, ngón tay thẳng, cong. Sử dụng trong khám sản phụ khoa. Chiều dài găng: 490 ($\pm 10\text{mm}$). - Chiều rộng lòng bàn tay: Size 7: 89 ($\pm 5\text{mm}$). Size 7½: 95 ($\pm 5\text{mm}$). - Lực kéo: Trước lão hóa: $\geq 12.5\text{N}$; Sau lão hóa: $\geq 9.5\text{N}$. Độ giãn dài khi đứt: Trước lão hóa: $\geq 700\%$; Sau lão hóa: $\geq 550\%$	Hộp 50 đôi	Đôi	200	

41	Găng tay phẫu thuật các cỡ	Nguyên liệu: mủ kem latex ly tâm tự nhiên. Hàm lượng protein chiết suất $\leq 200\mu\text{g/}$ găng tay. Độ dài 280mm ($\pm 10\text{mm}$). Độ dày $\geq 0,1\text{mm}$. Được tiệt trùng	Hộp 50 đôi	Đôi	5.000	
42	Chỉ thép liền kim các cỡ	Chỉ phẫu thuật đơn sợi không tiêu tiệt trùng được làm từ sắt, kèm và hợp kim Chrom. Chỉ có khả năng dễ dàng xuyên qua các tổ chức mô mà không gây ra các vết nứt nhỏ, đồng thời cố định vết thương vĩnh viễn. Chỉ ít gây dị ứng	Hộp 12 tép, tép 4 sợi	Sợi	48	
43	Chỉ khâu liền kim không tiêu đơn sợi Polyamide số 2/0	Chỉ không tiêu tổng hợp đơn sợi Polyamide số 2/0, sợi chỉ dài $\geq 75\text{cm}$. kim thân tam giác, độ cong kim 3/8 vòng tròn, dài $\geq 24\text{mm}$.	Hộp 12 sợi	Sợi	240	
44	Chỉ khâu liền kim không tiêu đơn sợi Polyamide số 3/0	Chỉ không tiêu tổng hợp đơn sợi Polyamide số 3/0, sợi chỉ dài 75cm. Kim thép không rỉ, được phủ silicone, kim thân tam giác, độ cong kim 3/8 vòng tròn, dài 24mm. Đóng gói vô trùng từng sợi.	Hộp 12 sợi	Sợi	840	
45	Chỉ khâu liền kim không tiêu đơn sợi Polyamide số 4/0	Chỉ không tiêu tổng hợp đơn sợi Polyamide số 4/0, sợi chỉ dài 75cm. Kim thép không rỉ, được phủ silicone, kim thân tam giác, độ cong kim 3/8 vòng tròn, dài 19mm. Đóng gói vô trùng từng sợi. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016		Sợi	600	
46	Chỉ khâu liền kim không tiêu đơn sợi Polyamide số 5/0	Chỉ không tiêu tổng hợp đơn sợi Polyamide số 5/0, sợi chỉ dài $\geq 75\text{cm}$. Kim thép không rỉ, được phủ silicone, kim thân tam giác, độ cong kim 3/8 vòng tròn, dài 12-24mm. Đóng gói vô trùng từng sợi. Đạt tiêu chuẩn (ISO 13485, CE) hoặc tương đương		Sợi	600	
47	Chỉ khâu liền kim tiêu chậm đa sợi Polyglycolic acid số 1/0	Chỉ tiêu tổng hợp từ polyglycolic acid số 1, sợi chỉ dài 90cm, kim đầu tròn, dài 40mm, độ cong kim 1/2 đường tròn.	Hộp 12 sợi	Sợi	1.320	
48	Chỉ khâu liền kim tiêu chậm Polyglycolic acid số 2/0	Chỉ tiêu tổng hợp từ polyglycolic acid 2/0, sợi chỉ dài 75cm, kim đầu tròn, dài 26mm, độ cong của kim 1/2 đường tròn.	Hộp 12 sợi	Sợi	540	
49	Chỉ khâu liền kim tiêu chậm đa sợi Polyglycolic acid số 3/0	Chỉ tiêu tổng hợp từ polyglycolic acid 3/0, sợi chỉ dài 75cm, Kim tròn đầu tròn, dài 26mm, độ cong kim 1/2 vòng tròn.	Hộp 12 sợi	Sợi	1.020	
50	Chỉ khâu liền kim tiêu chậm đa sợi Polyglycolic acid số 4/0	Chỉ tiêu tổng hợp từ polyglycolic acid 4/0, sợi chỉ dài 75cm, Kim tròn đầu tròn, dài 22mm, độ cong kim 1/2 vòng tròn.	Hộp 12 sợi	Sợi	420	
51	Chỉ khâu liền kim không tiêu đơn sợi Polypropylene số 3/0	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi polypropylene số 3/0 dài 90cm, 2 kim tròn đầu tròn, bằng hợp kim chuyên dụng gồm Niken, Titan, crome, Molybden, sắt và có độ bền kéo $\geq 2500\text{Mpa}$, dài 26mm 1/2 vòng tròn. Thân kim có rãnh giúp cố định kim kẹp kim tốt hơn. Hệ thống cảnh báo sớm, tại nút buộc sợi chỉ biến dạng tạo sự chắc chắn và an toàn.		Sợi	240	

52	Chi khâu liền kim không tiêu đơn sợi Polypropylene số 4/0	Chi không tan tổng hợp đơn sợi polypropylene số 4/0 dài 90cm, 2 kim tròn đầu cắt bằng hợp kim chuyên dụng gồm Niken, Titan, crome, Molybden, sắt và có độ bền kéo $\geq 2500\text{Mpa}$, dài 20mm 1/2 vòng tròn. Hệ thống cảnh báo sớm, tại nút buộc sợi chỉ biến dạng tạo sự chắc chắn và an toàn		Sợi	240	
53	Chi khâu liền kim không tiêu đơn sợi Polypropylene số 5/0	Chi không tan tổng hợp đơn sợi polypropylene số 5/0 dài 90cm, 2 kim tròn đầu cắt bằng hợp kim chuyên dụng gồm Niken, Titan, Crome, Molybden, sắt và có độ bền kéo $\geq 2500\text{Mpa}$, dài 17mm 1/2 vòng tròn. Hệ thống cảnh báo sớm, tại nút buộc sợi chỉ biến dạng tạo sự chắc chắn và an toàn. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE, FDA	Hộp 12 sợi	Sợi	240	
54	Chi khâu liền kim không tiêu đơn sợi Polypropylene số 6/0	Chi không tan tổng hợp đơn sợi polypropylene số 6/0 dài 75cm, 2 kim tròn đầu cắt bằng hợp kim chuyên dụng gồm Niken, Titan, Crome, Molybden, sắt và có độ bền kéo $\geq 2500\text{Mpa}$, dài 17mm 1/2 vòng tròn. Hệ thống cảnh báo sớm, tại nút buộc sợi chỉ biến dạng tạo sự chắc chắn và an toàn. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE, FDA	Hộp 12 sợi	Sợi	240	
55	Lưỡi dao mổ sử dụng một lần các số	Chất liệu thép không gỉ, tiệt trùng bằng tia Gamma. Các số 10, 11, 12, 15, 20, 21, 22. Các rãnh dọc lưỡi dao tương thích với mọi loại cán dao mổ.	Hộp 100 cái	Cái	1.500	
	Phần số 02 - Danh mục số lượng hàng hóa vật tư y tế (Ống thông, ống dẫn lưu, ống nối, dây nối, chạc nối, catheter và các loại vật tư y tế khác)					
1	Canuyn (cannula) Trẻ em các cỡ từ 2 đến 4	Chất liệu nhựa cứng PE (Polyetylen). Các cỡ dùng cho trẻ em 2-4. Được tiệt trùng. Quy cách đóng gói: Túi ≥ 1 cái	Túi 01 cái	Cái	50	
2	Canuyn (cannula) các cỡ từ số 4 đến số 8	Chất liệu nhựa cứng PE, không có độc hại. Có các cỡ từ 4 đến 8. Được đóng gói túi PE. Được tiệt trùng	Túi 01 cái	Cái	100	
3	Canuyn (cannula) cỡ số 9	Chất liệu nhựa cứng PE, không có độc hại. Cỡ 9 trở lên. Được đóng gói túi PE. Được tiệt trùng	Túi 01 cái	Cái	120	
4	Sonde foley 2 đường các số	Sonde Foley 2 nhánh. Số 12-20. Chất liệu cao su thiên nhiên có phủ silicon, bóng 30ml, 2 nhánh, chất liệu không có chất DEHP.	Túi 10 cái	Cái	500	
5	Sonde foley 3 đường các số	Sonde Foley 3 nhánh. Số 16-24. Chất liệu cao su thiên nhiên có phủ silicon, bóng 30ml, 3 nhánh, chất liệu không có DEHP	Túi 10 cái	Cái	200	

6	Ống đặt nội khí quản có bóng các số	Ống đặt nội khí quản có bóng chèn. Chất liệu: PVC. Các cỡ: 3.0 (đường kính ngoài 4.2mm, đường kính bóng 8mm); 4.0 (đường kính ngoài 5.5mm, đường kính bóng 11mm); 5.0 (đường kính ngoài 6.8mm, đường kính bóng 16 mm); 5.5 (đường kính ngoài 7.5mm, đường kính bóng 16 mm), 6.0(đường kính ngoài 8.2mm, đường kính bóng 22 mm); 6,5 (đường kính ngoài 8.8mm đường kính bóng 22 mm), 7.0 (đường kính ngoài 9.6mm, đường kính bóng 25 mm), 7.5 (đường kính ngoài 10.2mm đường kính bóng 25mm), 8.0 (đường kính ngoài 10.9mm, đường kính bóng 27 mm)	Túi 01 cái	Cái	500	
7	Ống đặt nội khí quản không bóng các số	Ống đặt nội khí quản. Chất liệu: PVC. Các cỡ: 2.5 (đường kính ngoài 3.6mm); 3.0 (đường kính ngoài 4.2mm); 3.5 (đường kính ngoài 4.9mm); 4.0 (đường kính ngoài 5.5mm); 4.5 (đường kính ngoài 6.2mm) 5.0(đường kính ngoài 6.8mm); 5.5 (đường kính ngoài 7.5mm), 6.0 (đường kính ngoài 8.2mm); 6,5 (đường kính ngoài 8.8mm)	Túi 01 cái	Cái	30	
8	Sonde dạ dày các số 10,12,14,16 ,18	Các số, dài 125cm ($\pm 5\%$), vạch đánh dấu tại 45, 55, 65, 75 cm, có 4 mắt phụ, đầu ống được mài nhẵn có đường cản quang chạy dọc thân ống. Chất liệu PVC mềm, dẻo.	Hộp 25 cái	Cái	200	
9	Sonde dạ dày số 6, số 8	Các số 5; 6; 8, dài 50cm, vạch đánh dấu tại 20, 30 cm, có 2 mắt phụ, có đường cản quang chạy dọc thân ống. Chất liệu PVC mềm, dẻo.	Hộp 25 cái	Cái	100	
10	Sond hút dịch các số	Sonde hút dịch các số. Phân biệt kích cỡ bằng màu sắc. Chất liệu nhựa y tế PVC Ống dài 50 cm, có 2 mắt phụ.	Túi 1 cái	Cái	2000	
11	Sonde nelaton các số	Làm bằng cao su thiên nhiên, Kích thước $\geq 6 - 24\text{Fr}$.	Túi 10 cái	Cái	200	
12	Vòi hút dịch ổ bụng	Vật liệu cứng 4 mắt. Phù hợp đầu nối 6,35mm và 9,50 mm.	Túi 1 cái	Cái	200	
13	Dây thở oxy 2 đường sơ sinh	Chất liệu nhựa y tế, chiều dài $\geq 220\text{cm}$. Dây oxy 2 nhánh, chống gãy gấp tắc nghẽn, viên ống thiết kế tròn. Được tiệt trùng. Có bao chứa an toàn đi kèm.	Túi 1 cái	Cái	50	
14	Dây thở oxy 2 đường trẻ em	Chất liệu nhựa y tế, chiều dài $\geq 220\text{cm}$. Dây oxy 2 nhánh, chống gãy gấp tắc nghẽn, viên ống thiết kế tròn. Được tiệt trùng. Có bao chứa an toàn đi kèm.	Túi 01 cái	Cái	100	

15	Dây thở oxy 2 đường các cỡ người lớn	Chất liệu nhựa y tế, chiều dài $\geq 220\text{cm}$. Dây oxy 2 nhánh, chống gẫy gấp tắc nghẽn, viền ống thiết kế tròn. Được tiệt trùng. Có bao chứa an toàn đi kèm.	Túi 01 cái	Cái	5000	
16	Catheter tĩnh mạch Trung Tâm 3 nòng loại 2	Catheter tĩnh mạch trung tâm 3 nòng 7Fr, chiều dài 20cm, chất liệu Polyurethane 1 Bộ bao gồm: 1 catheter tĩnh mạch trung tâm 3 nòng, dây dẫn đường (đầu nối chữ J) làm bằng chất liệu nitinol có Kích thước $\geq 0.035'' \times 60\text{cm}$, nong 8.5Fx10cm, nút chặn, kim luồn là kim thẳng hoặc kim Y, dao, xylanh, có dây điện cực để đo ECG. Quy cách đóng gói ≥ 10 bộ/hộp	Hộp 10 cái	Cái	20	
17	Sond Hậu Môn các số (Số 20, 22, 24, 26)	Các số 20, 22, 24, 26, 28. Dây dẫn dài 500mm được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh.	Túi 01 cái	Cái	30	
18	Bộ gây tê ngoài màng cứng	Bộ gây tê ngoài màng cứng, gồm: Kim gây tê ngoài màng cứng đầu cong cỡ G18 dài 80mm đường kính 1,3mm. Catheter chất liệu polyamide, dài 1000mm, đầu Catheter có 3 lỗ thoát thuốc. Màng lọc vi khuẩn. Bơm tiêm kim tiêm.	Túi 01 cái	Cái	10	
19	Kehr dẫn mật các số	Sonde chữ T. Làm bằng cao su thiên nhiên, phủ silicon. Được sử dụng để thông túi mật. Không có DEHP.	Túi 01 cái	Cái	10	
20	Ống thông niệu quản	Xông JJ, kẹp, que đẩy, chỉ rút xông. Chất liệu Polyurethane, không phủ Hydrophilic, các cỡ từ 5Fr đến 8Fr. Đóng gói vô trùng riêng từng bộ.	Túi 01 cái	Cái	100	
21	Sonde dẫn lưu ổ bụng	Dạng ống, không lỗ. Chất liệu: Nhựa. Đường kính bên trong 5.0mm và 7.0 mm, đường kính ngoài 7.0 mm và 10 mm. Tiệt trùng bằng khí EO.	Túi 01 cái	Cái	300	
22	Điện cực tim người lớn, trẻ em	Kích thước $\geq 43 \times 45\text{mm}$ ($\pm 5\%$). Tổng diện tích bề mặt là 1.017 mm ² ($\pm 5\%$). Bề mặt gel 401 mm ² ($\pm 5\%$). Bề mặt kết dính 616 mm ² ($\pm 5\%$). Bề dày $\geq 0,8\text{mm}$. Miếng lót làm bằng polyethylene (hoặc chất liệu tương đương). Cắm biến được làm bằng polymer chứa cacbon và tráng lớp Ag/AgCl (hoặc chất liệu tương đương). Không chứa chất DEHP.	Bịch 50 cái/ Túi	Cái	5000	
23	Mask thở oxy người lớn	Làm từ nhựa PVC y tế an toàn dẻo, mềm mại, trong suốt, dây chịu xoắn. Dây dẫn thở oxy dài 2m. Mặt nạ đơn giản được sử dụng cho các bệnh nhân cần nhiều oxy hơn so với qua ống thông. Kẹp mũi có thể điều chỉnh được. Tiệt trùng bằng khí EO.	Túi 1 cái	Cái	100	

24	Mask thở oxy trẻ em	Làm từ nhựa PVC y tế an toàn dẻo,mềm mại, trong suốt, dây chịu xoắn. Dây dẫn thở oxy dài 2m. Mặt nạ đơn giản được sử dụng cho các bệnh nhân cần nhiều oxy hơn so với qua ống thông. Kẹp mũi có thể điều chỉnh được. Tiệt trùng bằng khí EO	Túi 01 cái	Cái	50	
25	Mask khí dung người lớn	Làm từ nhựa PVC an toàn, không gây kích ứng, bề mặt mềm mại, mịn màng, trong suốt. Thiết kế thích hợp với tất cả các loại máy khí dung. Có dụng cụ chứa thuốc. Dây dẫn chính có chiều dài 2m. Mặt nạ có dây đeo. Bao gồm mặt nạ, khí dung, ống oxy, thất lung đàn hồi, nhôm flake và kết nối. Sản phẩm được dùng để quản lý thuốc cho người bệnh dưới dạng một sương mù hít vào phổi.	Túi 01 cái	Cái	50	
26	Mask khí dung trẻ em	Làm từ nhựa PVC an toàn, không gây kích ứng, bề mặt mềm mại, mịn màng, trong suốt. Thiết kế thích hợp với tất cả các loại máy khí dung. Có dụng cụ chứa thuốc. Dây dẫn chính có chiều dài 2m. Mặt nạ có dây đeo. Bao gồm mặt nạ, khí dung, ống oxy, thất lung đàn hồi, nhôm flake và kết nối. Sản phẩm được dùng để quản lý thuốc cho người bệnh dưới dạng một sương mù hít vào phổi.	Túi 01 cái	Cái	50	
27	Mask khí dung trẻ sơ sinh	Làm từ nhựa PVC an toàn, không gây kích ứng, bề mặt mềm mại, mịn màng, trong suốt. Thiết kế thích hợp với tất cả các loại máy khí dung. Có dụng cụ chứa thuốc. Dây dẫn chính có chiều dài 2m. Mặt nạ có dây đeo. Bao gồm mặt nạ, khí dung, ống oxy, thất lung đàn hồi, nhôm flake và kết nối. Sản phẩm được dùng để quản lý thuốc cho người bệnh dưới dạng một sương mù hít vào phổi.	Túi 01 cái	Cái	20	
28	Mask oxy có túi	Làm từ nhựa PVC y tế mềm, trong suốt, dây không bị vặn xoắn. Được thiết kế cho việc truyền khí oxy qua đường miệng với mức độ tập trung oxy cao. Độ tập trung oxy: 95%-100% với dòng chảy oxy là 5-8l/phút. Là dụng cụ kết nối giữa hệ thống cung cấp khí oxy với bệnh nhân, giúp lượng khí oxy được cung cấp đầy đủ cho người sử dụng.Mask kèm dây đeo đàn hồi, có túi hít lại; dây nối dài 2m, túi trữ khí 1000ml. Đầu nối tiêu chuẩn. Không Latex. Gồm các size :XL, L, M, S, tiệt trùng bằng khí EO.	Túi 01 cái	Cái	100	
29	Mask thở ambu người lớn	Có vòng được mã hóa màu sắc. Cỡ số 4-5; Vòng đệm có van để bơm hơi. Thành phần không có cao su. Quy cách đóng gói: túi ≥ 01 cái	Túi 01 cái	Cái	10	
30	Khẩu trang tiệt trùng	Khẩu trang 3 lớp bao gồm 2 lớp vải không dệt không thấm nước: 100% Olefin hoặc Polypropylene, giấy lọc (lớp giữa), dây đeo, gọng nhựa. Được tiệt trùng.	Hộp 50 cái	Cái	5000	

31	Giấy in nhiệt	Giấy in cho máy huyết học. Kích thước $\geq 58\text{mm} \times 30\text{m}$, dạng cuộn.	Hộp 10 cuộn	Cuộn	50	
32	Giấy điện tim 6 cần	Dùng cho máy điện tim 6 cần ECG 1250K Kích thước $\geq 110\text{mm} \times 140\text{mm} \times 142\text{sheet}$,. Dạng tập, có bao bì bảo vệ	Túi 01 tập	Tập	500	
33	Giấy in máy monitor sản khoa	Giấy in dùng cho máy monitor sản khoa Philips, Dạng tập, kích thước: $151\text{mm} \times 100\text{mm} \times 150\text{ sheets}$, có bao bì bảo vệ. TCCL: ISO 9001, EN ISO 13485	Túi 1 tập	Tập	50	
34	Giấy in siêu âm	Giấy dùng để in hình ảnh siêu âm đen trắng dùng cho máy in ảnh đen trắng SONY. Dạng cuộn, kích thước: $110\text{mm} \times 20\text{ mét}$. TCCL: ISO 9001, ISO 13485, CE	Hộp 10 cuộn	Cuộn	200	
35	Túi đựng nước tiểu	Làm bằng vật liệu nhựa, có khóa vặn $\frac{3}{4}$ vòng, dây dẫn dài 0.75 m , đường kính ngoài 6.8mm , đường kính van tháo dịch 9.2 mm ; có lỗ treo. Có vạch chia dung tích	Túi 01 cái	Cái	900	
36	Dây Garo	Làm từ cotton, có gai dính hai đầu, Kích thước $\geq 2,5 \times 3\text{ cm}$,	Túi 10 cái	Cái	50	
37	Đè lưỡi gỗ	Làm từ gỗ tự nhiên, Kích thước $\geq 150 \times 20 \times 2\text{mm}$. Được tiệt trùng,	Hộp 100 cái	Cái	5000	
38	Kẹp rốn trẻ sơ sinh	Dụng cụ giữ dây rốn trẻ sơ sinh. Tiệt trùng bằng khí EO, không độc hại, không gây kích ứng. Có bao chứa an toàn đi kèm.. Chứng chỉ GMP –FDA hoặc tương đương	Hộp 100 cái	Cái	400	
39	Mô vịt nhựa	Sản xuất từ chất liệu nhựa PP nguyên sinh, độ trơn láng cao. Không chứa độc tố DEHP. Gồm hai phần được nối với nhau bởi các khớp và có khóa, dễ dàng điều chỉnh độ mở, giúp cho tầm quan sát rộng. Đã tiệt trùng.	Hộp 100 cái	Cái	200	
40	Bảng đánh số người lớn	Bảng đánh số người lớn. Chất liệu nhựa PVC. Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp 100 cái	Cái	4000	
41	Bảng đánh số trẻ em	Bảng đánh số trẻ em. Chất liệu nhựa PVC. Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp 100 cái	Cái	1000	
42	Túi vải đựng dược liệu sắc	Làm bằng vải. Thời gian sử dụng là 6 tháng. Có thể đóng từ 8-10 thang thuốc, phù hợp với mọi loại máy sắc thuốc từ 13 - 20 lít.	Túi 01 cái	Cái	30	
43	Nước cất lít	Nước tinh khiết, nguyên chất, được điều chế bằng cách chưng cất, qua chưng cất 1 lần	Can 30 lít	Lít	2000	
44	Hộp an toàn	Nguyên liệu bằng giấy ép cứng mặt trong không thấm nước. Dung tích 5 lít. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485		Cái	3000	

45	Mũ giấy	Sản xuất từ nguyên liệu gác không dệt, thông thoáng, mềm mại, đảm bảo bao phủ mọi kiểu tóc. Đóng gói bằng túi ép tiệt trùng; tiệt trùng bằng khí EO. Đạt tiêu chuẩn chất lượng. Quy cách đóng gói: túi ≥ 100 cái	Túi 100 cái	Cái	3000	
	Phần số 03 - Danh mục số lượng hàng hóa vật tư y tế (dung dịch sát khuẩn - y dụng cụ)					
1	Dung dịch rửa tay phẫu thuật	Thành phần tối thiểu: Chlorhexidine gluconate 4%. Chế phẩm diệt khuẩn tay phẫu thuật, dạng lỏng,. Quy cách đóng gói: Chai ≥ 500 ml.	Chai 500ml	Chai	100	
2	Dung dịch rửa tay thường quy	Thành phần tối thiểu gồm: Chlorhexidine Digluconate 2% (w/v); Sodium lauryl Ether Sulfate; Sodium lauryl Benzene Sulfonate. Chất dưỡng da giữ ẩm: Glycerine; Polyquatium 7 (merquate 550); sorbitol, hương liệu. Quy cách đóng gói: Chai 500ml. Đạt tiêu chuẩn ISO 9001:2015, ISO 13485:2016	Chai 500ml	Chai	100	
3	Dung dịch sát khuẩn tay nhanh	Thành phần tối thiểu gồm: Chlorhexidine Digluconate 0,5% (w/v); Ethanol 73% (v/v) ; Chất dưỡng ẩm bảo vệ da: Glycerine, Vitamin E, Polisaccharid, Sorbitol, Vitamin B5, hương liệu. Quy cách: Chai ≥ 500 ml.	Chai 500ml	Chai	600	
4	Dung dịch sát khuẩn da dùng trong y tế	Thành phần tối thiểu gồm: Ethanol 80%, Chlorhexidine gluconate 0,5%. Dạng lỏng, bơm dưới dạng phun sương.. Quy cách đóng gói: Chai ≥ 200 ml	Chai 200 ml	Chai	300	
5	Dung dịch làm sạch dụng cụ y tế	Thành phần tối thiểu gồm: Protease Enzyme $\geq 0,5\%$. Không gây ăn mòn dụng cụ. Tác dụng sau 1 -3 phút. Quy cách đóng gói: Chai ≥ 1000 ml	Chai 1000 ml	Chai	50	
6	Dung dịch khử khuẩn và tiệt khuẩn dụng cụ nội soi	0,55% Ortho- Phthalaldehyde, pH=7. Khử khuẩn mức độ cao trong 5 phút.. Dung dịch trong chậu ngâm sử dụng được trong 14 ngày (tặng kèm test thử để kiểm tra hiệu quả dung dịch). Thời gian bảo quản sau khi mở nắp trên 6 tháng.	Can 5 lít	Can	40	
8	Hóa chất khử khuẩn mức độ cao và tiệt khuẩn dụng cụ phẫu thuật nội soi (Glutaraldehyde >2%)	Thành phần tối thiểu gồm: Glutaraldehyde 2% + pH 6, là dung dịch pha sẵn không cần hoạt hóa. Thời gian ngâm khử khuẩn mức độ cao ≤ 10 phút, sử dụng trong vòng 30 ngày.. Quy cách đóng gói: Can ≥ 5 lít	Can 5 lít	Can	50	

9	Dung dịch sát khuẩn dụng cụ	Thành phần tối thiểu gồm: Ortho-phthalaldehyde 0,55%; pH 7,2 - 7,8. Thời gian ngâm khử khuẩn mức độ cao ≤ 5 phút, tái sử dụng trong vòng 14 ngày. Thời gian bảo quản dung dịch trong can đạt ≥ 75 ngày tính từ khi mở nắp. Không gây ăn mòn dụng cụ, tương thích với nhiều loại dụng cụ và vật liệu (kể cả Polystyrene, Cyanoacrylate). Sử dụng được với các dụng cụ bằng vật liệu cao su silicone. Có chứng nhận tương thích với dụng cụ nội soi của các hãng đang sử dụng tại đơn vị (Olympus, Karl Storz, Pentax...). Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485:2016 Quy cách đóng gói: Can $\geq 3,78$ lít	Can 3,78 lít	Can	30	
10	Dung dịch làm sáng bóng dụng cụ kim loại và loại bỏ những vết mờ ố, gỉ sét	Thành phần: Glycolic Acid 8%, chai 750ml, 2 chai/ bộ,	Bộ gồm 2 chai 750ml	Bộ	2	
11	Viên nén khử khuẩn	Thành phần tối thiểu gồm: Dichloroisocyanurate (Troclosen Sodium). Viên nén, dạng sủi tan trong nước tạo dung dịch có độ pH acid. Quy cách đóng gói: Hộp 100 viên.	Hộp 100 viên	Viên	3000	
12	Chloramin B	Bột tinh thể Chloramin B 25%. Dùng để pha dung dịch sát khuẩn. Quy cách đóng gói: ≥ 35 kg/Thùng	35kg/ thùng	Kg	350	
13	Dung dịch tẩy rửa và diệt khuẩn bề mặt thiết bị y tế	Thành phần tối thiểu gồm: 0,14% Didecyldimethylammonium chloride + 0,096% Polyhexamethylene biguanide hydrochloride. Quy cách đóng gói: Chai ≥ 750 ml.	Chai 750ml	Chai	20	
16	Kìm sinh thiết dạ dày	Với đường cắt tối ưu của kìm sinh thiết cho phép người sử dụng lấy mẫu sinh thiết tối đa một cách an toàn và dễ dàng. Thiết kế đa dạng: kìm sinh thiết có kim hoặc không kim; ngàm hình oval hoặc hình tròn. Chiều dài làm việc 160cm- 230cm, tương thích với kênh làm việc tối thiểu 2,8mm. Kìm sinh thiết đường mũi: Kìm sinh thiết có kim hoặc không kim; được phân biệt bằng màu đỏ và màu vàng; ngàm hình oval hoặc hình ngàm cá sấu. Khớp nối đầu kìm dạng đỉnh tán, chắc chắn khi sinh thiết. Chiều dài làm việc 160cm, đường kính 1,8mm tương thích với kênh làm việc 2,0mm. Chiều dài làm việc 230cm, đường kính 2,3mm, tương thích với kênh làm việc tối thiểu 2,8mm.	Túi 01 cái	Cái	5	

17	Kìm sinh thiết đại tràng	Với đường cắt tối ưu của kìm sinh thiết cho phép người sử dụng lấy mẫu sinh thiết tối đa một cách an toàn và dễ dàng. Thiết kế đa dạng: kìm sinh thiết có kim hoặc không kim; ngàm hình oval hoặc hình tròn. Chiều dài làm việc 160cm - 230cm, tương thích với kênh làm việc tối thiểu 2,8mm. Kìm sinh thiết đường mũi: Kìm sinh thiết có kim hoặc không kim; được phân biệt bằng màu đỏ và màu vàng; ngàm hình oval hoặc hình ngàm cá sấu. Khớp nối đầu kìm dạng đỉnh tán, chắc chắn khi sinh thiết. Chiều dài làm việc 160cm, đường kính 1,8mm tương thích với kênh làm việc 2,0mm. Chiều dài làm việc 230cm, đường kính 2,3mm, tương thích với kênh làm việc tối thiểu 2,8mm.	Túi 01 cái	Cái	5	
18	Bóp bóng người lớn	Làm bằng chất liệu PVC	Hộp 1 bộ	Bộ	10	
19	Bóp bóng trẻ em	Làm bằng chất liệu PVC	Hộp 1 bộ	Bộ	3	
20	Gel KY	Gel bôi trơn được sử dụng trong điện liệu pháp, thăm khám bằng tay. Dùng bôi trơn nội soi dạ dày, nội soi đại tràng, nội soi trực tràng, bôi trơn âm đạo, soi bàng quang, không gây ra dị ứng, không gây kích ứng da. Hòa tan được trong nước, dễ dàng làm sạch, không chứa tạp chất, dầu và chất nhờn. Không độc hại và không có mùi hôi. • Thành phần chính: Water; Glycerin; Monopropylen; Hydroxyl ethyl cellulose; Carbomer; Phenoxyethanol; Ethylhexylglycerin; Sodium hydroxide không chứa muối và formaldehyde. • Tiệt trùng. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485		Tuýp	200	
21	Gel bôi trơn	Gel bôi trơn tan trong nước, dùng bôi trơn trong nội soi, thăm khám, bôi trơn âm đạo.. Đã được tiệt trùng, Tuýp $\geq 82g$.	Tuýp 82 gram	Tuýp	200	
22	Gel siêu âm	Gel sử dụng trong siêu âm, phù hợp với tần số siêu âm đang sử dụng. Không có formaldehyde, Vô khuẩn, không phát hiện vi khuẩn Staphylococcus, Pseudomonas aeruginosa, Tổng số vi sinh vật khí hiếu < 10 CFU/g, tổng số nấm < 10 CFU/g. Không gây mẫn cảm hoặc rát da, gel trong, tan hoàn toàn trong nước, độ PH trong khoảng 6,5- 7,5.	Can 5 lít	Lít	300	
	Phần số 04 - Danh mục số lượng hàng hóa vật tư y tế (dùng cho máy Plasma-RENO-S130)					

1	Lọ hóa chất H2O2 đơn liều máy RENO-S130	Là hóa chất diệt khuẩn dùng cho công nghệ diệt khuẩn VH2O2 - Phù hợp cho máy diệt khuẩn model: S130, và S130D của hãng Renosem - Là hóa chất sử dụng 1 lần - Thể tích H2O2: 10mL/ cát sét (mỗi cát sét gồm 2 ngăn nhỏ, mỗi ngăn 5 mL) - Nồng độ H2O2: 50% - Sử dụng: 1 cát sét /chu trình - Hạn sử dụng từ ngày sản xuất: 12 tháng - Điều kiện bảo quản: 5 – 30°C	15 cct sét/ hộp	Cát sét	150	
2	Túi giấy Tyvek kích thước 10cm x 70m	Túi ép diệt trùng dùng cho diệt khuẩn nhiệt độ thấp Plasma. - Kích thước: 100mm x 70m -Chỉ thị tiếp xúc Type 1 tích hợp viền túi chuyển từ màu Đỏ sang Xanh sau diệt khuẩn. Giấy gồm 2 mặt: +Mặt giấy Tyvek: Trọng lượng 60gsm; Độ dày 155um; Lực chịu rách 2803-3694mN; +Mặt film PE/PET: Dày 64+/- 5 um với PE 50+/-5um; Độ bền xé >=90mN -Độ bền mối hàn: 3.0-4.0N/15cm -Nhiệt hàn 110 +/- 5 độ C Đáp ứng tiêu chuẩn FDA 510k, CE, EN-868, ISO 9001 và ISO 13485 □	4 cuộn/ hộp	Cuộn	2	
3	Túi giấy Tyvek kích thước 20cm x 70m	Túi ép diệt trùng dùng cho diệt khuẩn nhiệt độ thấp Plasma. - Kích thước: 200mm x 70m -Chỉ thị tiếp xúc Type 1 tích hợp viền túi chuyển từ màu Đỏ sang Xanh sau diệt khuẩn. Giấy gồm 2 mặt: +Mặt giấy Tyvek: Trọng lượng 60gsm; Độ dày 155um; Lực chịu rách 2803-3694mN; +Mặt film PE/PET: Dày 64+/- 5 um với PE 50+/-5um; Độ bền xé >=90mN -Độ bền mối hàn: 3.0-4.0N/15cm -Nhiệt hàn 110 +/- 5 độ C Đáp ứng tiêu chuẩn FDA 510k, CE, EN-868, ISO 9001 và ISO 13485 □	4 cuộn/ hộp	Cuộn	2	

4	Túi giấy Tyvek kích thước 35cm x 70m	Túi ép tiệt trùng dùng cho tiệt khuẩn nhiệt độ thấp Plasma. - Kích thước: 350mm x 70m -Chỉ thị tiếp xúc Type 1 tích hợp viền túi chuyển từ màu Đỏ sang Xanh sau tiệt khuẩn. Giấy gồm 2 mặt: +Mặt giấy Tyvek: Trọng lượng 60gsm; Độ dày 155um; Lực chịu rách 2803-3694mN; +Mặt film PE/PET: Dày 64+/- 5 um với PE 50+/-5um; Độ bền xé >=90mN -Độ bền mối hàn: 3.0-4.0N/15cm -Nhiệt hàn 110 +/- 5 độ C Đáp ứng tiêu chuẩn FDA 510k, CE, EN-868, ISO 9001 và ISO 13485 □	2 cuộn/ hộp	Cuộn	2	
5	Test hóa học 3M 1348	Chỉ thị hóa học dùng cho máy tiệt khuẩn bằng Hydrogen Peroxide - Kiểm soát chất lượng gói dụng cụ đối với các máy và chu trình tiệt khuẩn Hydrogen Peroxid - Giám sát độc lập ba thông số quan trọng: thời gian, nhiệt độ và nồng độ VH2O2 • Cấu tạo: - Màng film • Kích thước: 1,9cm x 5,1cm - Công nghệ mực dịch chuyển, màu của chỉ thị sẽ dịch chuyển dần từ xanh dương sang hồng dọc theo dải chỉ thị. - Mức độ dịch chuyển phụ thuộc vào thời gian tiếp xúc, nhiệt độ và nồng độ của hơi hydrogen peroxide. - Dễ đọc kết quả, thay đổi màu có thể nhìn thấy qua một ô được đánh dấu "Reject" và "Accept" - Sau khi sử dụng, chỉ thị sẽ không thay đổi màu trong vòng 6 tháng khi được bảo quản đúng điều kiện khuyến nghị • Thành phần: - Polyester Film <52%, Mực <2%, Giấy 11%, Polystyrene Film 32%, Acrylate Adhesive <3%. Không chứa cellulose • Chỉ thị hóa học đa thông số, nhóm 4 • Đạt tiêu chuẩn FDA, ISO 13485:2016	250 miếng/ hộp; 4 hộp/ thùng	Miếng	500	

6	Test dụng cụ 3M 1243A (Test chỉ thị hóa học kiểm tra chất lượng tiệt khuẩn y tế)	Chỉ thị hóa học hơi nước nhóm 5 sử dụng để giám sát chất lượng tiệt khuẩn bên trong mỗi gói dụng cụ • Giám sát tất cả 3 biến quan trọng của quá trình tiệt khuẩn: thời gian, nhiệt độ và hơi nước. • Cấu tạo: - Bao gồm một bắc giấy và một viên hóa chất nhạy cảm với hơi nước và nhiệt độ, tất cả được bao bọc trong 1 lớp giấy/màng phim/ lá kim loại. - Công nghệ di chuyển mực in phía trước, viên hóa chất cháy và chuyển thành màu tối sẫm chạy dọc theo bắc giấy • Kích thước: 5.1cm x 1.9cm • Hiệu suất tương quan với một chỉ thị sinh học • Kiểm soát chất lượng tiệt khuẩn gói dụng cụ của tất cả các chu trình tiệt khuẩn bằng hơi nước từ 121–135°C • Đọc kết quả với thiết kế vạch màu dịch chuyển qua ô màu xanh lá được đánh dấu "ACCEPT" là đạt hoặc ô màu đỏ được đánh dấu "REJECT" là không đạt. • Chỉ báo sẽ không thay đổi trực quan trong vòng 6 tháng khi được bảo quản ở các điều kiện theo hướng dẫn • Thành phần: - Giấy 55-65%, Acrylate Adhesive 35-45%, Nhôm <0.1%, Polypropylene <0.1%, Coatings <0.01%, Mực <0.1% - Sản phẩm không chứa chì • Là chỉ thị tích hợp loại 5 được phân loại theo ISO 11140-1:2014. • Đạt tiêu chuẩn FDA, ISO 13485-2016		Miếng/ Cái/ Test	1500	
---	--	---	--	---------------------	------	--

7	Băng keo thử nhiệt hấp ướt	Băng chỉ thị nhiệt dùng trong tiệt khuẩn hơi nước - Cố định gói dụng cụ chắc chắn - Phân biệt gói dụng cụ đã qua tiệt khuẩn hay chưa • Cấu tạo: - Lớp keo dính chắc phù hợp với nhiều loại vật liệu như vải dệt chưa qua xử lý (nghĩa là 100% cotton có thể tái sử dụng và hỗn hợp cotton / poly) và vải không dệt dùng một lần, giấy và giấy / bao bì nhựa - Lớp nền là một loại giấy crepe màu be và cung cấp độ giãn cần thiết khi gói giãn nở trong quá trình tiệt khuẩn • Kích thước: 24mm x 55m • Sử dụng cho gói dụng cụ tiệt khuẩn bằng hơi nước trong các quy trình tiệt khuẩn hơi nước 250°F/121°C, 270°F/132°C, 273°F/134°C và 275°F/135°C • Vạch chỉ thị hóa chất sẽ hiển thị sự thay đổi màu sắc trực quan từ trắng / nâu nhạt sang nâu sẫm / đen khi tiếp xúc với quy trình tiệt khuẩn bằng hơi nước. • Chỉ báo sẽ không thay đổi trực quan trong vòng 6 tháng khi được bảo quản ở các điều kiện theo hướng dẫn. • Thành phần: - Giấy Crepe bão hoà 40-50%, Chất kết dính 10-20%, Acrylic Polymer 2-5%, Mực chỉ thị hơi nước 0.5-2%. - Không chứa mùn cao su tự nhiên. - Mực chỉ thị hóa học, được in theo kiểu sọc chéo, không chứa chì. • Đạt tiêu chuẩn chứng nhận FDA ISO 13485-2016		Cuộn	100	
8	Túi ép tiệt trùng nhiệt độ cao (50mm x 200m)	Túi ép sử dụng trong tiệt khuẩn hơi nước, EO Kích thước: 50mm x 100m - Túi gồm 2 mặt: + Mặt giấy y tế loại 60 g/m². Độ dày 83µm; Độ thoáng khí 1000ml/min; Độ bền lực kéo: 6,4kN/m; Độ chịu bức: 350kPa + Mặt film tiêu chuẩn (PET/PP) Lớp PET dày 12µm; Lớp PP dày 40µm ; Nhiệt độ hàn 180 độ C; Độ bền chịu xé tối thiểu 70mN; - Không chứa chì, kim loại nặng và vật liệu độc hại, - Tích hợp vạch chỉ thị trên túi sau khi tiệt trùng + Tiệt trùng hơi nước vạch chỉ thị đổi màu từ xanh da trời -> nâu/đen + Tiệt trùng EO vạch chỉ thị đổi màu từ hồng (đỏ) -> vàng/ cam - Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485 và CE		Cuộn	2	

9	Túi ép tiệt trùng nhiệt độ cao (75mm x 200m)	Túi ép sử dụng trong tiệt khuẩn hơi nước, EO Kích thước: 75mm x 100m - Túi gồm 2 mặt: + Mặt giấy y tế loại 60 g/m2. Độ dày 83µm; Độ thoát khí 1000ml/min; Độ bền lực kéo: 6,4kN/m; Độ chịu bức: 350kPa + Mặt film tiêu chuẩn (PET/PP) Lớp PET dày 12µm; Lớp PP dày 40µm ; Nhiệt độ hàn 180 độ C; Độ bền chịu xé tối thiểu 70mN; - Không chứa chì, kim loại nặng và vật liệu độc hại, - Tích hợp vạch chỉ thị trên túi sau khi tiệt trùng + Tiệt trùng hơi nước vạch chỉ thị đổi màu từ xanh da trời -> nâu/đen + Tiệt trùng EO vạch chỉ thị đổi màu từ hồng (đỏ) -> vàng/ cam - Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485 và CE		Cuộn	2	
10	Túi ép tiệt trùng nhiệt độ cao (150mm x 200m)	Túi ép sử dụng trong tiệt khuẩn hơi nước, EO Kích thước: 150mm x 100m - Túi gồm 2 mặt: + Mặt giấy y tế loại 60 g/m2. Độ dày 83µm; Độ thoát khí 1000ml/min; Độ bền lực kéo: 6,4kN/m; Độ chịu bức: 350kPa + Mặt film tiêu chuẩn (PET/PP) Lớp PET dày 12µm; Lớp PP dày 40µm ; Nhiệt độ hàn 180 độ C; Độ bền chịu xé tối thiểu 70mN; - Không chứa chì, kim loại nặng và vật liệu độc hại, - Tích hợp vạch chỉ thị trên túi sau khi tiệt trùng + Tiệt trùng hơi nước vạch chỉ thị đổi màu từ xanh da trời -> nâu/đen + Tiệt trùng EO vạch chỉ thị đổi màu từ hồng (đỏ) -> vàng/ cam - Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485 và CE		Cuộn	2	
11	Túi ép tiệt trùng nhiệt độ cao (350mm x 200m)	Túi ép sử dụng trong tiệt khuẩn hơi nước, EO Kích thước: 350mm x 100m - Túi gồm 2 mặt: + Mặt giấy y tế loại 60 g/m2. Độ dày 83µm; Độ thoát khí 1000ml/min; Độ bền lực kéo: 6,4kN/m; Độ chịu bức: 350kPa + Mặt film tiêu chuẩn (PET/PP) Lớp PET dày 12µm; Lớp PP dày 40µm ; Nhiệt độ hàn 180 độ C; Độ bền chịu xé tối thiểu 70mN; - Không chứa chì, kim loại nặng và vật liệu độc hại, - Tích hợp vạch chỉ thị trên túi sau khi tiệt trùng + Tiệt trùng hơi nước vạch chỉ thị đổi màu từ xanh da trời -> nâu/đen + Tiệt trùng EO vạch chỉ thị đổi màu từ hồng (đỏ) -> vàng/ cam - Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485 và CE		Cuộn	2	
	Phần số 05 - Danh mục số lượng Phim Xquang					

1	Phim chụp Xquang 35x 43 cm	Phim có độ phân giải cao, hình ảnh quang nhiệt, thang màu xám thích hợp cho sự thay đổi tông màu liên tục của hình ảnh y tế. Phim cung cấp khả năng chẩn đoán hình ảnh ưu việt với độ chi tiết tốt, hình ảnh sắc nét và tông màu hình ảnh tuyệt vời. Được thiết kế để sử dụng làm phim chẩn đoán đa năng, ghi lại đầy đủ các hình ảnh từ nhiều phương thức khác nhau bao gồm chụp cắt lớp vi tính, chụp cộng hưởng từ, y học hạt nhân, siêu âm, chụp Xquang thường quy, chụp X quang kỹ thuật số. Hỗ trợ lớp nền 7-mil polyester. Phim có mật độ hình ảnh tối đa Dmax 3,0. Phù hợp với máy in laser Trimax TX55. Hộp 125 tờ	Hộp 125 tờ	Tờ	2.000	
2	Phim chụp Xquang 20x25 cm	Phim có độ phân giải cao, hình ảnh quang nhiệt, thang màu xám thích hợp cho sự thay đổi tông màu liên tục của hình ảnh y tế. Phim cung cấp khả năng chẩn đoán hình ảnh ưu việt với độ chi tiết tốt, hình ảnh sắc nét và tông màu hình ảnh tuyệt vời. Được thiết kế để sử dụng làm phim chẩn đoán đa năng, ghi lại đầy đủ các hình ảnh từ nhiều phương thức khác nhau bao gồm chụp cắt lớp vi tính, chụp cộng hưởng từ, y học hạt nhân, siêu âm, chụp Xquang thường quy, chụp X quang kỹ thuật số. Hỗ trợ lớp nền 7-mil polyester. Phim có mật độ hình ảnh tối đa Dmax 3,0. Phù hợp với máy in laser Trimax TX55. Hộp 125 tờ	Hộp 125 tờ	Tờ	3.000	
	Gói thầu số 02: Mua sắm hóa chất sinh phẩm xét nghiệm phục vụ chuyên môn năm 2025-2026					
	Phần số 01 - Danh mục số lượng hàng hóa (Sinh phẩm, vật tư xét nghiệm)					
1	Ống máu lắng	Ống thủy tinh 8x120mm chiều xạ với nút cao su butyl. Chứa tới 1.6ml máu toàn phần trong ống. Ống chứa 0.28mL natri citrat 3,2% và sẵn sàng để sử dụng. Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	100 ống/túi	Ống	3.000	
2	Thuốc thử xét nghiệm định nhóm máu A	Là các thuốc thử có sẵn dẫn xuất từ việc nuôi cấy tế bào chuột lai. Anti-A kháng thể đơn dòng dẫn xuất từ tế bào dòng lai (CCS) 500100 1.0ml. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	lọ 10ml	lọ	20	

3	Thuốc thử xét nghiệm định nhóm máu AB	Là các thuốc thử có sẵn dẫn xuất từ việc nuôi cấy tế bào chuột lai. Anti-AB kháng thể đơn dòng dẫn xuất từ tế bào dòng lai (CCS) A-5E10; B-2D7 1.0ml. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	lọ 10ml	lọ	20	
4	Thuốc thử xét nghiệm định nhóm máu B	Là các thuốc thử có sẵn dẫn xuất từ việc nuôi cấy tế bào chuột lai. Anti-B kháng thể đơn dòng dẫn xuất từ tế bào dòng lai (CCS) B501100 1.0ml. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	lọ 10ml	lọ	20	
5	Thuốc thử xét nghiệm định nhóm máu D	Kháng thể đơn dòng có dẫn xuất từ tế bào dòng lai (CCS) Anti-D BS225 1.0ml. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	lọ 10ml	lọ	20	
6	Thuốc nhuộm Giemsa	Dùng để nhuộm vi khuẩn, sốt rét và các kí sinh trùng khác...	Chai 500ml	Chai	5	
7	Bộ thuốc nhuộm Gram	Sử dụng để nhuộm vi sinh vật từ mẫu nuôi cấy hoặc mẫu bệnh phẩm theo phương pháp nhuộm Gram. Bao gồm 04 dung dịch thuốc nhuộm thành phần là Crystal Violet, Lugol, Decolor, Safranin	Bộ 4 chai x 250ml	Bộ	15	
8	Bộ hóa chất nhuộm Ziehl Neelsen	Thực hiện xét nghiệm nhuộm soi Ziehl Neelsen. Bao gồm 03 dung dịch thuốc nhuộm thành phần là Carbol Fuchsin, Alcohol acid (Hydrochloric acid in ethanol) và Methylene Blue	Bộ 3 chai x 250ml	Bộ	15	
9	Bộ hóa chất phản ứng ASO (Aslo)	Thuốc thử xét nghiệm định tính và bán định lượng Anti Streptolysin O (ASO)	Hộp 100 test	Hộp	3	
10	Khay thử xét nghiệm định tính kháng thể kháng HIV	Phát hiện tất cả các type kháng thể (IgG, IgM, IgA) đặc hiệu với virus HIV-1 gồm type phụ O và HIV-2 bằng sự hình thành 3 vạch rõ ràng và phân biệt trong mẫu huyết thanh, huyết tương và máu toàn phần. - Độ nhạy: 100%; Độ đặc hiệu: 99.8%. - Được ban hành trong Hướng dẫn Quản Lý, Điều trị và chăm sóc HIV/AIDS của BHYT hiện hành. - Được phê duyệt bởi WHO, USAID, được ban hành trong Khuyến cáo phương cách xét nghiệm chẩn đoán HIV quốc gia năm 2020 của Viện vệ sinh dịch tễ trung ương. - Thuộc Danh mục xét nghiệm nhanh theo Chính sách đảm bảo chất lượng của Quỹ toàn cầu	30 Test/ hộp	Test	300	

11	Test thử nhanh HIV 1/2	- Độ nhạy: 100%; Độ đặc hiệu: 99,75%. - Hàm lượng chính: Kháng thể Anti HIV-1, Kháng thể Anti HIV-2, Kháng nguyên (pGO9-CKS/XL-1) HIV-1 nhóm O, Kháng nguyên (pGO11-CKS/XL-1) HIV-1 nhóm O, kháng nguyên (pJC100)HIV-2, kháng nguyên (pOM10/PV361) HIV-1, Kháng nguyên (pTB319/XL-1)HIV-1, kháng nguyên HIV-1 Peptide, kháng nguyên HIV-2 peptide . - Được ban hành trong Khuyến cáo phương cách xét nghiệm chẩn đoán HIV quốc gia năm 2020 của Viện vệ sinh dịch tễ trung ương.	Hộp 100 test	Test	200	
12	Test nhanh HIV 1/2 3.0	Phát hiện tất cả các type kháng thể (IgG, IgM, IgA) đặc hiệu với virus HIV-1 gồm type phụ O và HIV-2 bằng sự hình thành 3 vạch rõ ràng và phân biệt trong mẫu huyết thanh, huyết tương và máu toàn phần. - Độ nhạy: 100%; Độ đặc hiệu: 99.8%. - Được ban hành trong Hướng dẫn Quản Lý, Điều trị và chăm sóc HIV/AIDS của BHYT hiện hành. - Được phê duyệt bởi WHO, USAID, được ban hành trong Khuyến cáo phương cách xét nghiệm chẩn đoán HIV quốc gia năm 2020 của Viện vệ sinh dịch tễ trung ương. - Thuộc Danh mục xét nghiệm nhanh theo Chính sách đảm bảo chất lượng của Quỹ toàn cầu	30 Test/ hộp	Test	200	
13	Test nhanh HIV-1/2 Ab	Phát hiện sự có mặt của các kháng thể kháng HIV-1 và HIV-2 trong máu toàn phần, huyết thanh hoặc huyết tương người Đạt tiêu chuẩn ISO13485:2016 - Mẫu phẩm: Huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần - Độ nhạy: 99.59%, Độ đặc hiệu: 99.87% - Thành phần Kit thử: Cộng hợp vàng HIV-Ag tái tổ hợp. - Vạch kết quả Anti-human IgG-Fc Mcab. - Nằm trong khuyến cáo xét nghiệm chẩn đoán HIV quốc gia bổ sung 2020 của viện VSDTTW - Bảo quản ở nhiệt độ thường	40 test/ hộp	Que	2.600	

14	Khay thử/Que thử xét nghiệm định tính kháng nguyên HBsAg	- Độ nhạy 98,4% , - Độ đặc hiệu 99,6%; - Giới hạn phát hiện 0.1IU/ml. Cho kết quả nhanh trong vòng 15 phút, Độ ổn định của kết quả xét nghiệm tới 30 phút ,không cần sử dụng thêm bất kỳ dung dịch đệm(chase) cho mẫu máu huyết thanh, huyết tương. - Hàm lượng: Kháng thể trên thanh kiểm soát; Kháng thể Anti-HBs A1; Kháng thể Anti-HBs A2; Kháng thể Anti-HBs B1; Kháng thể Anti-HBs B2; Kháng thể Anti-HBs B3.	100 test/ hộp	Test	3.000	
15	Khay thử xét nghiệm định tính kháng thể kháng HCV	Phát hiện kháng thể đặc hiệu kháng HCV trong mẫu huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần người. Cộng hợp vàng: Keo vàng - Protein A; Vạch thử: Kháng nguyên tái tổ hợp HCV (kháng nguyên lõi, NS3, NS4, NS5); Vạch chứng: Kháng thể kháng Immunoglobulin người từ dê.Màng nitrocellulose: 25±5 x 4.5±0.9mm; Thể tích mẫu sử dụng là 10µl; Độ nhạy: 100%, Độ đặc hiệu: 99.4%. Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485	100 test/ hộp	Test	3.000	
16	Kit thử nhanh phát hiện kháng thể IgM kháng virus viêm gan A	Định tính phát hiện kháng thể IgM kháng HAV - Mẫu thử: huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần - Độ nhạy tương quan: 90,6% , Độ đặc hiệu tương quan: 97,6% Khay thử bao gồm: 1. Vùng cộng hợp có màu đỏ tía được phủ sẵn cộng hợp vàng kháng nguyên HAV (cộng hợp HAV Ag) và một cộng hợp kháng thể kiểm soát, 2. Một màng Nitrocellulose chứa một vạch kết quả (vạch T) và một vạch chứng (vạch C). Vạch kết quả T được phủ sẵn bởi kháng thể chuột kháng IgM người và vạch chứng C được phủ sẵn kháng thể kiểm soát Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	30 Test/ hộp	Test	300	

17	Kit thử nhanh phát hiện kháng thể IgM kháng virus viêm gan E	Định tính phát hiện kháng thể IgM kháng HEV - Mẫu thử: huyết thanh, huyết tương. - Độ nhạy tương quan: 98,1%; Độ đặc hiệu tương quan: 99,2% Khay thử bao gồm: 1. vùng cộng hợp có màu đỏ tía được phủ sẵn cộng hợp vàng kháng nguyên HEV (cộng hợp HEV) và một cộng hợp kháng thể kiểm soát. 2. một màng nitrocellulose chứa một vạch kết quả (vạch T) và một vạch chứng (vạch C). Vạch T được phủ sẵn kháng thể đơn dòng kháng IgM-người và vạch C được phủ sẵn kháng thể kiểm soát - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016	30 Test/ hộp	Test	300	
18	Khay thử xét nghiệm định tính Adenovirus trong phân	Mẫu bệnh phẩm: Phân rắn, phân lỏng. - Đặc điểm hiệu suất: + Độ nhạy: 99.70% + Độ đặc hiệu: 99.35% + Độ chính xác: 99.54% - Chứa một dải màng được phủ kháng thể kháng adenovirus trên vạch thử. - Kháng thể dê kháng chuột trên vạch kiểm soát - Một miếng đệm nhuộm có chứa keo vàng kết hợp với kháng thể kháng adenovirus. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016	20 test/Hộp	Test	500	
19	Khay thử xét nghiệm định tính virus Rubella	Phát hiện định tính kháng thể IgM kháng Rubella trong huyết thanh hoặc huyết tương Độ nhạy tương đối 94.3 % và Độ đặc hiệu tương đối 98.9% Thành phần: Khay thử chứa kháng thể dê kháng IgM người và kháng nguyên Rubella Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016	25 test/ hộp	Test	500	

20	Khay thử xét nghiệm định tính bệnh lao	Định tính phát hiện đồng thời và phân biệt kháng thể IgM và IgG kháng Mycobacterium Tuberculosis (M.TB). - Mẫu thử: Huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần - Độ nhạy tương quan: 87.2%, - Độ đặc hiệu tương quan: 94.6% - Độ chính xác tương quan: 93.2% - Khay thử bao gồm: 1. Vùng cộng hợp có màu đỏ tía được phủ sẵn cộng hợp kháng nguyên M. TB tái tổ hợp (M. TB conjugates) và cộng hợp kháng thể kiểm chứng. 2. Một màng bằng hợp chất nitrocellulose có chứa 2 vạch thử (vạch M và vạch G) và một vạch chứng (C). - Vạch M phủ sẵn kháng thể IgM kháng người (anti-human) để phát hiện kháng thể IgM kháng M. TB - Vạch G phủ sẵn thuốc thử để phát hiện kháng thể IgG kháng M. TB - Vạch C phủ sẵn kháng thể kiểm chứng. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	30 Test/ hộp	Test	300	
21	Khay/Que thử xét nghiệm định tính treponema pallidum	Phát hiện tất cả các type kháng thể (IgG, IgM, IgA) kháng Treponema pallidum. Độ nhạy: 99.3% và Độ đặc hiệu: 99.5% so với TPHA. Mẫu xét nghiệm: huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần. Không có phản ứng chéo với các mẫu dương tính Malaria P.f, Malaria P.v, mẫu chứa yếu tố dạng thấp, dương tính Leprosy, mẫu của phụ nữ mang thai..	30 Test/ hộp	Test	1.000	
22	Khay thử xét nghiệm định tính Rotavirus trong phân	Mẫu bệnh phẩm: Mẫu phân rắn, mẫu phân lỏng. - Đặc điểm hiệu suất: + Độ nhạy: 99.38% + Độ đặc hiệu: 99.33% - Thành phần: + Thử nghiệm chứa một dải màng được phủ kháng thể kháng vi-rút rota trên vạch thử + Kháng thể dê kháng chuột trên vạch đối chứng + Một miếng thuốc nhuộm chứa vàng keo kết hợp với kháng thể kháng vi-rút rota. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	20 test/Hộp	Test	1.000	

23	Khay thử xét nghiệm định tính Chlamydia trachomatis	Phát hiện định tính kháng nguyên Chlamydia trachomatis. - Mẫu phẩm: Dịch cổ tử cung nữ giới, dịch niệu đạo, nước tiểu nam giới - Ngưỡng phát hiện: 5×10^4 IFU/ml - Độ nhạy: 93,58% ; Độ đặc hiệu: 99,08% Thành phần kit thử: 1. Cộng hợp kháng thể đơn dòng kháng Chlamydia (Chlamydia McAb conjugate): 10 µg/ml; 2. Kháng thể đơn dòng chuột kháng Chlamydia (Chlamydia monoclonal antibody mouse): 0.75 mg/ml; 3. Kháng thể đa dòng dê kháng IgG chuột (Anti-mouse IgG polyclonal antibody goat): 2.25 mg/ml.	25 test/hộp	Test	1.000	
24	Khay thử xét nghiệm định tính đồng thời kháng nguyên IgG, IgM và NS1 virus sốt xuất huyết	Định tính phát hiện và phân biệt kháng thể IgM và/ hoặc IgG kháng Dengue và kháng nguyên Dengue NS1 (DEN1, 2, 3, 4) trong huyết thanh, huyết tương và máu toàn phần của người - Vạch IgG: Độ nhạy tương quan: 97.3%, Độ đặc hiệu tương quan: 99.3% - Vạch IgM: Độ nhạy tương quan: 96.9%, Độ đặc hiệu tương quan: 98.9% - Vạch NS1: Độ nhạy tương quan: 100% Độ đặc hiệu tương quan: 99.6% - Test bên trái(Dengue IgG/IgM) + Vùng cộng hợp: Cộng hợp vàng kháng nguyên Dengue, cộng hợp vàng kháng thể IgY-gà + Vạch kết quả G: Kháng thể chuột kháng IgG- người + Vạch kết quả M: Kháng thể chuột kháng IgM- người + Vạch chứng: Kháng thể dê kháng IgY- gà + Vùng cộng hợp: Cộng hợp vàng kháng thể kháng Dengue NS1, Cộng hợp vàng kháng thể IgY-gà + Vạch kết quả: Kháng thể chuột kháng Dengue NS1 + Vạch chứng: Kháng thể dê kháng IgY-gà - Đạt tiêu chuẩn ISO13485:2016	30 Test/ hộp	Test	1.000	

25	Khay thử xét nghiệm định tính các kháng nguyên virus cúm A/B	Định tính phát hiện kháng nguyên vi rút cúm A/B - Mẫu thử: Dịch mũi, họng, tỵ hầu - Vạch A: Độ nhạy tương quan: 99,34% , Độ đặc hiệu tương quan: 100% - Vạch B: Độ nhạy tương quan: 100% , Độ đặc hiệu tương quan: 100% - Thành phần Test thử: 1. Vùng cộng hợp có màu được phủ sẵn cộng hợp kháng thể kháng influenza-A và B (cộng hợp kháng thể). 2. Màng nitrocellulose có chứa hai vạch kết quả (vạch A và B) và một vạch chứng (vạch C). Vạch A phủ sẵn kháng thể kháng influenza-A, vạch B phủ sẵn kháng thể kháng influenza-B và vạch C phủ sẵn kháng thể kiểm chứng Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016	20 test/Hộp	Test	5.000	
26	Khay thử xét nghiệm định tính Máu ẩn trong phân	Mẫu bệnh phẩm: Mẫu phân rắn, mẫu phân lỏng. - Đặc điểm hiệu suất: + Độ nhạy: 99.49% + Độ đặc hiệu: 100% - Xét nghiệm miễn dịch dòng chảy bên, định tính để phát hiện Máu Người trong phân. - Màng được phủ trước bằng kháng thể kháng huyết sắc tố trên vùng vạch thử nghiệm của xét nghiệm. - Mẫu thử phản ứng với hạt được phủ kháng thể kháng huyết sắc tố. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	20 test/Hộp	Test	500	

27	Khay thử xét nghiệm định tính H. Pylori trong huyết thanh hoặc huyết tương	Mẫu bệnh phẩm: Máu toàn phần, huyết thanh, huyết tương. - Đặc điểm hiệu suất: + Độ nhạy: 99.52 % + Độ đặc hiệu: 99.80 % + Độ chính xác: 99.78 % - Xét nghiệm miễn dịch sắc ký dòng chảy ngang dựa trên nguyên tắc của kỹ thuật kẹp kháng nguyên kép. Bao gồm: + Miếng liên hợp màu đỏ tía có chứa các kháng nguyên H. pylori bao gồm Cag-A được liên hợp với vàng keo (H. pylori liên hợp) và một kháng thể đối chứng được liên hợp với vàng keo. + Một dải màng nitrocellulose chứa một vạch kiểm tra (vạch T) và vạch đối chứng (vạch C). + Vạch T được phủ sẵn kháng nguyên H. pylori không liên hợp và vạch C được phủ sẵn kháng thể dòng đối chứng. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	25 test/Hộp	Test	700	
28	Khay thử xét nghiệm định tính kháng nguyên nucleocapsid vi rút RSV	Định tính phát hiện kháng nguyên RSV - Mẫu phẩm: Dịch mũi/dịch họng/dịch rửa mũi Khay thử bao gồm: 1. Vùng cộng hợp có màu đỏ tía được phủ sẵn kháng thể đơn dòng kháng Protein RSV F liên hợp với keo vàng (cộng hợp kháng thể). 2. Màng nitrocellulose có chứa vạch kết quả (vạch T) và một vạch chứng (vạch C). Vạch T phủ sẵn kháng thể kháng RSV và vạch C phủ sẵn kháng thể kiểm chứng. Độ nhạy tương quan: 96.3% Độ đặc hiệu tương quan: 97.9% Độ chính xác tương quan: 97.3% - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016	20 test/Hộp	Test	2.000	
29	Khay thử xét nghiệm định tính Amphetamine (AMP)	Mẫu bệnh phẩm: Mẫu nước tiểu. - Đặc điểm hiệu suất: + Độ nhạy 100% + Độ đặc hiệu 100% + Độ chính xác 100% - Hấp thụ sắc ký, trong đó thuốc có trong mẫu nước tiểu được kết hợp cạnh tranh với một số lượng hạn chế liên hợp kháng thể đơn dòng (chuột). Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	25 test/ Hộp	Test	200	

30	Khay thử xét nghiệm định tính Methamphetamine	Mẫu bệnh phẩm: Mẫu nước tiểu. - Đặc điểm hiệu suất: + Độ nhạy 100% + Độ đặc hiệu 100% + Độ chính xác 100% - Hấp thụ sắc ký, trong đó thuốc có trong mẫu nước tiểu được kết hợp cạnh tranh với một số lượng hạn chế các vị trí gắn liên hợp kháng thể đơn dòng (chuột). Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	25 test/ Hộp	Test	200	
31	Khay thử xét nghiệm định tính Morphine	Tỷ lệ trùng khớp dương: 97,33% Tỷ lệ trùng hợp âm: 98,45% Tổng tỷ lệ trùng hợp: 98,04% Hấp thụ sắc ký trong đó, các loại thuốc trong mẫu nước tiểu, được kết hợp cạnh tranh với một số lượng hạn chế các vị trí gắn kết liên hợp với kháng thể đơn dòng của thuốc (chuột) Đóng gói: 25 xét nghiệm/hộp Bảng xét nghiệm: 25 Thẻ xét nghiệm Ống nhỏ giọt: 25 ống nhỏ giọt sử dụng một lần Hướng dẫn sử dụng: 1 hướng dẫn sử dụng Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016	25 test/ Hộp	Test	200	
32	Khay thử xét nghiệm định tính Cần sa (Marijuana)	Tỷ lệ trùng khớp dương: 97,33% Tỷ lệ trùng hợp âm: 98,35% Tổng tỷ lệ trùng hợp: 97,96% Hấp thụ sắc ký trong đó, các loại thuốc trong mẫu nước tiểu, được kết hợp cạnh tranh với một số lượng hạn chế các vị trí liên kết kháng thể đơn dòng của thuốc (chuột). Đóng gói: 25 xét nghiệm/hộp Khay xét nghiệm: 25 thẻ xét nghiệm Ống nhỏ giọt: 25 ống nhỏ giọt sử dụng một lần Hướng dẫn sử dụng: 1 hướng dẫn sử dụng Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	25 test/ hộp	Test	200	
33	Ống EDTA nắp cao su	Thân ống: kích thước 12x75mm, làm bằng nhựa PP hoặc PET. Chứa hoá chất EDTA (Ethylene diamin tetracetic acid)	100 ống/vi	Ống	75.000	

34	Ống Heparin	Chất liệu: Ống được làm bằng nhựa y tế PP, nắp bằng nhựa LDPE mới 100%, Nắp nhựa LDPE đậy kín thành ống và được giữ chặt bởi khe tròn giữa 3 vòng răng ở thành trong của nắp và lõi lọt lòng trong của ống. Hóa chất: Được bơm hóa chất chống đông Lithium Heparin dưới dạng hạt sương, Kích thước ống 12x75mm, có vạch định mức lấy mẫu, chịu được lực quay ly tâm 6000 vòng/phút trong vòng 5 - 10 phút, nhãn màu đen, có phiếu kiểm định chất lượng của cơ quan kiểm định .	100 ống/hộp	Ống	75.000	
35	Ống EDTA nắp nhựa	Chất liệu: Ống được làm bằng nhựa y tế PP , kích thước ống 12x75mm, Nắp xanh dương,nắp bằng nhựa LDPE mới 100%, nắp nhựa LDPE đậy kín thành ống và được giữ chặt bởi khe tròn giữa 3 vòng răng ở thành trong của nắp và lõi lọt lòng trong của ống. Hóa chất bên trong là Ethylenediaminetetra Acid (EDTA K2) với nồng độ tiêu chuẩn để giữ các tế bào trong máu nhất là tiểu cầu luôn ở trạng thái tách rời tối đa từ 6 - 8 giờ. Dùng trong xét nghiệm huyết học (công thức máu và xét nghiệm HbA1c..).Hóa chất bên trong dùng kháng đông cho 1ml hoặc 2ml máu với vạch lấy mẫu 1ml hoặc 2ml riêng biệt trên nhãn ống. Có phiếu phân tích chất lượng của cơ quan chức năng kiểm định với nồng độ muối EDTA phải ở trong khoảng từ 1,2 mg đến 2mg EDTA khan trên 1ml máu, và chịu được lực quay ly tâm gia tốc 6.000 vòng/phút trong thời gian từ 5 - 10 phút.	100 ống/hộp	Ống	1.000	
36	Ống Natri Citrate 3,8%	Chất liệu: Ống được làm bằng nhựa y tế PP,kích thước 12x75mm, nắp bằng nhựa LDPE mới 100%, Nắp nhựa LDPE đậy kín thành ống và được giữ chặt bởi khe tròn giữa 3 vòng răng ở thành trong của nắp và lõi lọt lòng trong của ống . Nắp màu xanh lá cây. Hóa chất bên trong là Trisodium Citrate 3.8%,hóa chất bên trong dùng kháng đông cho 2ml máu với vạch lấy mẫu 2ml máu trên nhãn ống. Có phiếu phân tích chất lượng của cơ quan chức năng kiểm định với nồng độ của dung dịch trisodium citrate dihydrat phải ở trong khoảng từ 0,1mol/l đến 0,136mol/l (tương ứng 2,94% đến 4,0%) và Chịu được lực quay ly tâm gia tốc 6.000 vòng/phút trong thời gian từ 5 - 10 phút,Dùng xét nghiệm liên quan đến yếu tố đông máu và tốc độ lắng máu.	100 ống/Hộp	Ống	10.000	
37	Ống nghiệm nhựa có nắp	Chất liệu: Ống được làm bằng nhựa y tế PS, kích thước 16x100mm, nắp trắng, mới 100%	300 Ống/túi	Ống	20.000	

38	Ống nghiệm nhựa không nắp	Ống được làm vật liệu nhựa y tế PS trung tính; Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	100 Ống/túi	Ống	75.000	
39	Cóng đựng mẫu bệnh phẩm sinh hoá	Chất liệu: Nhựa PS Kích thước: 16*38mm Dung tích: 2-4ml Màu sắc: Trong suốt Quy cách đóng gói: 500 chiếc/túi. 10 túi/thùng carton. Lưu trữ: 4-30oC Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	500 chiếc/túi	Chiếc	10.000	
40	Ống eppendorf (1,5ml)	Ống ly tâm dung tích nhỏ 1,5ml, chia độ, đáy hình nón. Lực gia tốc (RCF): 30000 x gam Có thể hấp diệt trùng Vật liệu polypropolyne USP VI Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	500 cái/ túi	Túi	10	
41	Lam kính	Lam Kính dùng trong y tế	72 cái/ hộp	Hộp	30	
42	Lam kính mài cạnh	Lam kính cạnh mài dùng trong y tế	72 cái/ hộp	Hộp	80	
43	Đầu côn vàng	Đầu côn vàng hút và đựng mẫu bệnh phẩm	1.000 chiếc/túi	Túi	10	
44	Đầu côn xanh	Đầu côn xanh hút mẫu	500 chiếc/túi	Túi	5	
45	Tăm bông lấy dịch tỵ hầu (Cán mềm)	Sử dụng để lấy dịch tỵ hầu trong các xét nghiệm tìm virus	100 cái/ hộp	Cái	1.000	
46	Ống môi trường vận chuyển VTM	Ống môi trường vận chuyển VTM	50 ống/ hộp	Ống	300	
47	Ống Falcon 50ml	Chất liệu nhựa PP, nắp nhựa PE, dung tích 50ml. Được sử dụng cùng với máy ly tâm để tách thuốc thử, tách chất rắn ra khỏi chất lỏng và chất rắn lắng đọng ở phần dưới của ống ly tâm. Chịu được lực ly tâm 6000 vòng/phút. Đạt tiêu chuẩn ISO 9001; ISO 13485	50 cái/ túi	Cái	300	
48	Lọ đựng bệnh phẩm	Chất liệu: Nhựa PS trắng trong Thông số kỹ thuật: Chiều cao 65mm, đường kính 34mm, dung tích 50ml. Đặc tính, tính năng kỹ thuật: Sử dụng nhựa y tế trung tính, tinh khiết 100%, nắp màu đỏ, có nhãn. Tiệt trùng bằng tia Gamma. Đóng túi từng cái	01 cái/túi	Cái	1.500	

49	Que thử xét nghiệm nước tiểu 11 thông số	Thành phần chính: Ascorbic Acid: 2,6-dichloro-phenol-indophenol 0.5mg. Leukocytes: indoxyl ester 1.4mg; diazonium salt 0.7mg. Ketone: sodium nitroprusside 30.0mg. Nitrite: sulfanilamide 0.65mg; N-(naphthyl) ethylenediammoniumdihydrochloride 0.45mg. Urobilinogen: fast blue B salt 1.2mg. Bilirubin: 2,4-dichlorobenzenediazonium 14.3mg. Protein: tetrabromphenol blue 0.36mg. Glucose: glucose oxidase 6.2mg; peroxidase 2.8mg; 4-aminoantipyrine 0.08mg. Specific Gravity: bromthymol blue 0.4mg; sodium poly methyl vinyl acetate maleic 16mg. Blood: cumene hydroperoxide 35.2mg; 3,3',5,5'-tetramethylbenzidine 2.0mg; pH: Bromocresol green 0.2 mg; bromxylenol blue 3.3mg. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016	100 test/ Hộp	Hộp	500	
50	Hoá chất rửa dùng cho máy phân tích nước tiểu tự động	Thành phần chính: Sodium hydroxide, surfactant, buffer solution. Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	500 ml	Chai	20	
51	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm nước tiểu mức 1	Dung dịch kiểm tra chất lượng mức 1, dùng cho máy phân tích nước tiểu tự động. Thành phần: có nguồn gốc động vật, chất bảo quản và chất ổn định. Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	8ml	Lọ	20	
52	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm nước tiểu mức 2	Dung dịch kiểm tra chất lượng mức 2, dùng cho máy phân tích nước tiểu tự động. Thành phần: có nguồn gốc động vật, chất bảo quản và chất ổn định. Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	8ml	Lọ	20	
53	Test Thử ma túy 5 chân	Test thử ma túy 5 chân bao gồm các thành phần: Codein; Heroin; Marijuana; Methamamin; Morphine	25 test/ hộp	Test	4.000	
54	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm Vitamin B12, Ferritin, Folate, β CTx, Osteocalcin, PTH, P1NP, Calcitonin	Mẫu chứng huyết thanh đông khô lấy từ huyết thanh người với 2 khoảng nồng độ	4 x 3ml	Hộp	2	
55	Ống đựng máu Glucose Chimigly TUBE (nắp nhựa cứng màu xám)	Nhãn và nắp ống có màu xám. Trong ống nghiệm chứa các hoạt chất chống đông máu như heparin và NaF.	Hộp 100 ống	Ống	5.000	

	Phần số 02 - Danh mục số lượng hàng hóa (Hóa chất xét nghiệm sử dụng cho máy sinh hóa AU480/AU640/AU680 -Beckman Coulter)					
1	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Albumin	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Albumin ; dải đo: 15-60 g/L ; phương pháp: Bromocresol Green (BCG), bước sóng 600/800 nm . Thành phần: Succinate buffer (pH 4.2) 100 mmol/L; Bromocresol green 0,2 mmol/L	Hộp (4x54ml)	Hộp	6	
2	Hóa chất dùng cho xét nghiệm ALT	Hóa chất dùng cho xét nghiệm ALT ; dải đo: 3- 500U/L ; phương pháp dựa trên khuyến nghị của IFCC. Thành phần: L-Alanine 500 mmol/L; 2- Oxoglutarate 12 mmol/L; LDH ≥ 1.8 kU/L; NADH 0.20 mmol/L;	Hộp (4x12ml+4x6ml)	Hộp	130	
3	Hóa chất dùng cho xét nghiệm AST	Hóa chất dùng cho xét nghiệm AST ; dải đo: 3- 1000 U/L ; Phương pháp dựa trên khuyến nghị của IFCC. Thành phần: L-aspartate 240 mmol/L; 2-Oxoglutarate 12 mmol/L; LDH ≥ 0.9 kU/L; MDH ≥ 0.6 kU/L; NADH 0.20 mmol/L;	Hộp (4x6ml+4x6ml)	Hộp	130	
4	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Calci	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Calci ; dải tuyến tính: Huyết thanh, huyết tương :1-5 mmol/L (4-20mg/dL); Nước tiểu: 0-10mmol/l (0-40mg/dL) ; phương pháp: Arsenazo III, bước sóng 660/700 nM . Thành phần:Imidazole (pH 6,9) , Arsenazo III 0,02%, Triton X-100	Hộp (4x15ml)	Hộp	20	
5	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Cholesterol	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Cholesterol ; dải tuyến tính: 0.5-18 mmol/L ; phương pháp: Enzymatic; bước sóng 540nm. Thành phần:4-Aminoantipyrine 0,31 mmol/L; Phenol 5,2 mmol/L; Cholesterol esterase $\geq 0,2$ kU/L (3,3 μ kat/L); Cholesterol oxidase $\geq 0,2$ kU/L (3,3	Hộp (4x22.5ml)	Hộp	40	
6	Hóa chất dùng cho xét nghiệm CK-MB	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng CK-MB ; dải tuyến tính: 10-2000 U/L ; phương pháp: Enzymatic immuno-inhibition (ức chế miễn dịch enzym), Bước sóng 340 (nm). Thành phần: Dung dịch đậm Imidazole (pH 6.7) 100 mmol/L; Diadenosine-pentaphosphate 0.01 mmol/L; Glucose 20 mmol/L; G6P-DH ≥ 2.8 kU/L; Creatine phosphate 30 mmol/L;N-Acetylcysteine 0.2 mmol/L; Kháng thể kháng tiểu đơn vị CK-M thay đổi;	Hộp (2x22ml+2x4ml+ 2x6ml)	Hộp	20	
7	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Creatinine	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Creatinine ; dải đo: 5-2200 μ mol/L ; phương pháp: Kinetic Jaffe, bước sóng 520 nm. Thành phần: Natri hydroxide 120 mmol/L; Axit picric 2,9 mmol/L.	Hộp (4x51ml+4x51ml)	Hộp	35	

8	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Bilirubin trực tiếp	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Bilirubin trực tiếp ; dải tuyến tính: 0–171 $\mu\text{mol/L}$; phương pháp: DPD, bước sóng 570 nm. Thành phần: 3,5 Dichlorophenyl diazonium tetrafluoroborate 0.08 mmol/L	Hộp (4x20ml+4x20ml)	Hộp	6	
9	Hóa chất dùng cho xét nghiệm GGT	Hóa chất dùng cho xét nghiệm GGT ; dải tuyến tính: 5- 1200 U/L ; phương pháp dựa trên khuyến nghị của IFCC. Thành phần: Glycylglycine pH 7,7 (37°C) 150 mmol/L;L- γ -glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilide 6 mmol/L	Hộp (4x40ml+4x40ml)	Hộp	6	
10	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Glucose	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Glucose ; dải tuyến tính: Huyết thanh/huyết tương/mẫu ly giải/dịch não tủy: 0.6-45 mmol/L ; Nước tiểu : 0-45mmol/L; phương pháp: Enzymatic (Hexokinase method), bước sóng 340 nm. Thành phần: Đệm PIPES (pH 7,6) 24,0 mmol/L, ATP $\geq$ 2,0 mmol/L, Hexokinase $\geq$ 0,59 kU/L, G6P-DH $\geq$ 1,58 kU/L	Hộp (4x25ml+4x12.5 ml)	Hộp	25	
11	Hóa chất dùng cho xét nghiệm HDL-Cholesterol	Hóa chất dùng cho xét nghiệm HDL-Cholesterol; dải tuyến tính: 0.05-4.65 mmol/L ; phương pháp: Enzymatic colour). Thành phần: Kháng thể kháng β -lipoprotein ở người nồng độ thay đổi; Cholesterol esterase (CHE) 0,8 IU/mL; Cholesterol oxidase (CHO) 4,4 IU/mL; Peroxidase (POD) 1,7 IU/mL; Ascorbate Oxidase 2 IU/mL;F-DAOS 0,2 mmol/L; 4-Aminoantipyrine 0,67 mmol/L	Hộp (4x51.3ml+4x17.1ml)	Hộp	25	
12	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Sắt	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Sắt ; dải tuyến tính: 2- 179 $\mu\text{mol/L}$; phương pháp: TPTZ, bước sóng 600 nm. Thành phần: Glycine buffer (pH 1.7) 215 mmol/L; L-ascorbic acid 4.7 mmol/L; 2,4,6-Tri(2-pyridyl)-5-triazine 0.5 mmol/L	Hộp (4x30ml+4x30ml)	Hộp	6	
13	Hóa chất dùng cho xét nghiệm LDL-Cholesterol	Hóa chất dùng cho xét nghiệm LDL-Cholesterol; dải tuyến tính: 0.26-10.3 mmol/L ; phương pháp: Enzymatic colour . Thành phần: Cholesterol esterase 3,7 IU/mL; Cholesterol oxidase 3,7 IU/mL; 4-aminoantipyrine 0,8 mmol/L;	Hộp (4x51.3ml+4x17.1ml)	Hộp	2	
14	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Lipase	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Lipase ; dải tuyến tính: 3-600 U/L ; phương pháp: Kinetic colour (đo màu động học). Thành phần: 1,2-Diglyceride substrate 0.04 mmol/L; Monoglyceride lipase > 400 U/L; Glycerol kinase > 100 U/L; POD > 500 U/L;4-Aminophenazone 0.25 mmol/L; TAPS (pH 8.7) 50 mmol/L; TOOS 1.0 mol/L; Chất hiệu chuẩn: Huyết thanh người chứa lipase lợn.	Hộp (4x30ml+4x10ml+4x10ml+2x3ml)	Hộp	5	
15	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Magnesium	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Magnesium ; dải đo: 0.2-3.3 mmol/L ; phương pháp: Xylidyl Blue, bước sóng 520/800 nm. Thành phần: ϵ -Amino-n Caproic Acid 450 mmol/L; Glycoetherdiamine-N,N,N', N' tetraacetic acid 0.12 mmol/L; Xylidyl blue 0.18 mmol/L.	Hộp (4x40ml)	Hộp	2	

16	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Total Bilirubin	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Total Bilirubin ; dải tuyến tính: 0-513 $\mu\text{mol/L}$; phương pháp: DPD, bước sóng 540 nm. Thành phần: Caffeine 2.1 mmol/L; 3,5-dichlorophenyldiazonium tetrafluoroborate 0.31 mmol/L	Hộp (4x15ml+4x15ml)	Hộp	6	
17	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Total Protein	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Protein toàn phần; dải tuyến tính: 30-120 g/L ; phương pháp: Biuret. Thành phần: Sodium hydroxide 200 mmol/L; Potassium sodium tartrate 32 mmol/L; Copper sulphate 18.8 mmol/L; Potassium iodide 30 mmol/L.	Hộp (4x48ml+4x48ml)	Hộp	6	
18	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Triglyceride	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Triglyceride ; dải tuyến tính: 0.1-11.3 mmol/L; phương pháp: Enzymatic; bước sóng 660/800 nM. Thành phần: 4- Aminoantipyrine 0.5 mmol/L; Lipases 1.5 kU/L (25 $\mu\text{kat/L}$); Glycerol kinase 0.5 kU/L (8.3 $\mu\text{kat/L}$); Peroxidase 0.98 kU/L (16.3 $\mu\text{kat/L}$); Ascorbate oxidase 1.48 kU/L (24.6 $\mu\text{kat/L}$); Glycerol-3-phosphate oxidase 1.48 kU/L (24.6 $\mu\text{kat/L}$);	Hộp (4x50ml+4x12.5 ml)	Hộp	25	
19	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Albumin (Microalbuminuria)	Phương pháp: LATEX; Dải đo: 1.5 - 200 mg/L	4x60ml+4x15mL	Hộp	3	
20	Chất chuẩn cho xét nghiệm MICROALBUMINURIA	Dạng bột đông khô, chứa albumin người	1x1mL	Lọ	1	
21	Chất kiểm chứng dùng cho các xét nghiệm nước tiểu	Dạng bột đông khô, thành phần: nước tiểu người	1x5mL	Hộp	2	
22	Chất kiểm chứng dùng cho các xét nghiệm nước tiểu mức 2	Dạng bột đông khô, thành phần: nước tiểu người.	1x5mL	Hộp	2	
23	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Urea/Urea nitrogen	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Urea/Urea nitrogen ; dải tuyến tính: Huyết thanh, huyết tương: 0.8-50 mmol/L ; Nước tiểu: 10-750 mmol/L; phương pháp: GLDH, Kinetic . Thành phần: NADH ≥ 0.26 mmol/L; 2-Oxoglutarate ≥ 9.8 mmol/L ; Urease ≥ 17.76 kU/L; GLDH ≥ 0.16 kU/L	Hộp (4x53ml+4x53ml)	Hộp	25	
24	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Uric Acid	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Uric Acid ; dải tuyến tính: Huyết thanh, huyết tương: 89-1785 $\mu\text{mol/L}$; Nước tiểu: 119-23800 $\mu\text{mol/L}$; phương pháp: Uricase. Thành phần: Phosphate Buffer (pH 7.5) 42 mmol/L; MADB 0.15 mmol/L; 4-Aminophenazone 0.30 mmol/L; Uricase ≥ 0.25 kU/L (4.15 $\mu\text{kat/L}$);	Hộp (4x30ml+4x12.5 ml)	Hộp	25	
25	Hóa chất dùng cho xét nghiệm α -Amylase	Hóa chất dùng cho xét nghiệm α -Amylase ; dải tuyến tính: Huyết thanh/huyết tương: 10-2000 U/L ; Nước tiểu: 5-4800U/L; phương pháp: CNPG3. Thành phần: Calcium acetate 3.60 mmol/L; Potassium thiocyanate 253 mmol/L; CNPG3 1.63 mmol/L	Hộp (4x40ml)	Hộp	12	

26	Hóa chất dùng cho xét nghiệm CRP Latex	Hóa chất dùng cho xét nghiệm CRP Latex ; dải đo: 0.2-480 mg/L ; phương pháp: miễn dịch đo độ đục. Thành phần: Glycine buffer 100 mmol/L; Latex, phủ kháng thể kháng CRP < 0.5% w/v	Hộp (4x30ml+4x30ml)	Hộp	12	
27	Hóa chất chuẩn cho xét nghiệm LDL	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm LDL.. Thành phần: Huyết thanh người dạng bột đông khô chứa LDL-Cholesterol (người).	Hộp (2x1ml)	Hộp	8	
28	Hóa chất chuẩn cho xét nghiệm CK-MB	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CK-MB. Thành phần: Huyết thanh người đông khô chứa creatine kinase-MB isoenzyme	Lọ (1x1ml)	Lọ	8	
29	Hóa chất chuẩn cho xét nghiệm CRP hs	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CRP độ nhạy cao. Thành phần: Chất nền huyết thanh người dạng lỏng có chứa các lượng khác nhau của CRP người	Hộp (5x2ml)	Hộp	8	
30	Hóa chất kiểm tra cho các xét nghiệm sinh hóa mức 1	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 1. Thành phần bao gồm: Huyết thanh người dạng đông khô chứa hóa chất phụ gia và các enzyme thích hợp có nguồn gốc con người và động vật.	Lọ (1x5ml)	Lọ	30	
31	Hóa chất kiểm tra cho các xét nghiệm sinh hóa mức 2	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 2. Thành phần: Huyết thanh người đông khô có hóa chất phụ gia và enzym thích hợp có nguồn gốc từ người và động vật.	Lọ (1x5ml)	Lọ	30	
32	Hóa chất kiểm tra cho xét nghiệm HDL/LDL	Hóa chất kiểm chứng cho xét nghiệm HDL/LDL-Cholesterol. Thành phần: Huyết thanh người dạng đông khô có chứa HDL- Cholesterol và LDL-Cholesterol (người)	Lọ (1x5ml)	Lọ	10	
33	Hóa chất kiểm tra cho xét nghiệm CK-MB mức 1	Chất kiểm chuẩn mức 1 cho xét nghiệm CK- MB. Thành phần: Huyết thanh người đông khô chứa creatine kinase-MB isoenzyme.	Lọ (1x2ml)	Lọ	10	
34	Hóa chất kiểm tra cho xét nghiệm CK-MB mức 2	Chất kiểm chuẩn mức 2 cho xét nghiệm CK- MB. Thành phần:Huyết thanh người đông khô chứa creatine kinase-MB isoenzyme.	Lọ (1x2ml)	Lọ	10	
35	Dung dịch rửa	Dung dịch rửa. Thành phần: Sodium hypochlorite	Bình (450ml)	Bình	2	
36	Dung dịch rửa hệ thống	Dung dịch rửa hệ thống. Thành phần bao gồm: Baypur CX 100; Sodium Hydroxide 1 - 2%; Genapol X080 1 - 2%; Sulfonic acids, C14-17- sec-alkane, muối natri 1 - 5%	Can (1x5l)	Can	15	
37	Bóng đèn Halogen	Bóng đèn Halogen 12V, 20W	Túi (1 Cái)	Cái	7	
38	Dây bơm	Dây bơm nhu động bằng cao su và nhựa, dài 10.5cm	Túi (2 Cái)	Túi	6	

39	Hóa chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy	Huyết thanh hiệu chuẩn. Thành phần: Huyết thanh người, các enzym từ người, động vật và thực vật.	Lọ (1x5ml)	Lọ	15	
40	Huyết thanh kiểm tra Ethanol mức 1	Dạng dung dịch, thành phần: Dung dịch đệm chứa: Amoniac, Ethanol, Natri Hydrocacbonat	Hộp (3x5mL)	Hộp	3	
41	Huyết thanh kiểm tra Ethanol mức 2	Dạng dung dịch, thành phần: Dung dịch đệm chứa: Amoniac, Ethanol, Natri Hydrocacbonat	Hộp (3x5mL)	Hộp	3	
42	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Ethanol	Dải đo: 8.11 mg/dL - 300 mg/dL, phương pháp đo: ALCOHOL DEHYDROGENASE	Hộp (2x20ml+2x7mL)	Hộp	5	
43	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Ammonia, Ethanol và CO2	Dạng dung dịch, thành phần: dung dịch đệm, chứa: đệm amoniac, ethanol, natri hydrocarbonat	Hộp (2x5mL)	Hộp	3	
	Phần số 03 - Danh mục số lượng hàng hóa (Hóa chất sử dụng cho máy xét nghiệm khí máu Prime 53657/Stat Prime nova - hãng Nova Biomedical)					
1	Hóa chất sử dụng cho máy xét nghiệm khí máu	Hóa chất sử dụng cho máy xét nghiệm khí máu Sử dụng để hiệu chuẩn các thông số pH, pCO2, PO2, Hct, Na, K, Cl, iCa, Glu, Lac. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	100 test/hộp	Hộp	15	
2	Điện cực tham chiếu	- Điện cực tham chiếu dùng cho máy khí máu . - Hộp 1 chiếc. - Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485.	1 chiếc/hộp	Hộp	5	
3	Hóa chất kiểm chuẩn	- Hóa chất kiểm chuẩn ngoài dùng cho máy khí máu . - Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485.	30 lọ x1.7 ml /1 hộp	Hộp	5	
4	Bơm tiêm lấy máu	Dùng để lấy máu động mạch; dung tích 1ml Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485	50 cái/hộp	hộp	30	
5	Bộ dây bơm sử dụng cho máy xét nghiệm khí máu	- Bộ dây bơm sử dụng dùng cho máy khí máu. - Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485.	1 túi (1 chiếc)	túi	3	
6	Công lấy mẫu cho máy	- Công lấy mẫu cho máy sử dụng dùng cho máy khí máu . - Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485.	5 chiếc/túi	Túi	30	

	Phần số 04 - Danh mục số lượng hàng hóa (Hóa chất sử dụng cho máy phân tích đồng máu tự động Model: Auto S, hãng MTI Diagnostics GmbH)					
1	Hoá chất đông máu APTT	Hiệu suất: Độ lặp lại: Hệ số biến thiên (CV) của kết quả các phép thử lặp lại với QC huyết tương không được vượt quá 5% Thành phần chính: R1: Ellagic Acid 0.3%, BSA 0.1%, 0.2% Sodium Azide, Bộ đệm 3% R2: CaCl ₂ 0.025 M Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	APTT: 5x5mL; CaCl ₂ : 5x5mL	Hộp	15	
2	Hoá chất đông máu PT	Thời gian prothrombin (PTR) = thời gian đông máu của huyết tương thử nghiệm / thời gian đông máu của huyết tương đối chứng. Các giá trị tham khảo: PTR: 1.0 ± 0.15; INR: 0.8-1.24 Thành phần chính: Recombinant hTF, BSA 0.5% CaCl ₂ 0.025 M, bộ đệm 3%, 0.2% Sodium Azide, chất ổn định. Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	10x5mL	Hộp	15	
3	Hoá chất đông máu FIB	Giá trị Fibrinogen: 2.0-4.0 g/L Giá trị dự kiến: Phương pháp Clauss Fibrinogen (mg/dL) 150 - 400 Thành phần chính: R1: Thrombin bò (khoảng 100 đơn vị NIH /mi), BSA 0.5%, pH 7.2 ± 0.2 Bộ đệm 5%, 0.2% Sodium Azide, chất ổn định. R2: Dung dịch đệm Imidazole (IBS): Dung dịch đệm Imidazole trong dung dịch muối, pH 7.2 ± 0.2, với 0.2% Sodium Azide làm chất bảo quản. Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	FIB: 5x5mL; Buffer: 3x30mL	Hộp	15	
4	Hoá chất đông máu TT	Thành phần chính: Thrombin bò (Khoảng 10 đơn vị NIH/mi), BSA 0.5%, pH 7,2 ± 0.2 Bộ đệm 3%, 0.2% Sodium Azide, chất ổn định. Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	10x5mL	Hộp	15	

5	Hoá chất kiểm tra đông máu	Thành phần chính: Huyết tương người. Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	10x1mL	Hộp	3	
6	Dung dịch rửa dùng cho máy đông máu	Thành phần chính: Sodium hypochlorite < 8.0%. Sodium hydrate < 2.0%. Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	50mL	Lọ	15	
7	Dung dịch rửa pha loãng dùng cho các máy xét nghiệm đông máu	Thành phần chính: Sodium Hypochlorite. Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	500mL	Chai	6	
8	Chất thử xét nghiệm D-Dimer	Thành phần chính: Kit thuốc thử gồm các thành phần R1 (chất đệm), R2 (Latex), chất chuẩn và chất kiểm tra mức 1, mức 2. Latex với thành phần kháng thể đơn dòng chuột gồm: Polystyrene latex (nồng độ 12 mmol/L) Natri benzoat (nồng độ 0.01 mmol/L). Tris (nồng độ 30mmol/L). Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	200 test (gồm:R1: 5x4ml. R2: 5x4ml. Calibrator buffer: 1x4ml. Control L1: 1x1ml. Control L2: 1x1ml. Calibrator: 1x1ml)	Hộp	2	
9	Cóng phản ứng xét nghiệm đông máu	Cóng đựng mẫu bệnh phẩm Kích thước: 6mmx25mm Dung tích: 500µl Màu sắc: Trong suốt Loại nhựa: PS Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	2000 chiếc/túi	Chiếc	12.000	
	Phần số 05 - Danh mục số lượng hàng hóa (Hóa chất sử dụng cho máy phân tích huyết học tự động Model Auto Star Diff/ MTI Diagnostics; máy xét nghiệm huyết học 18 thông số Model KX21/XP100, hãng SYSMEX)					

1	Hoá chất pha loãng dùng cho máy điện huyết học	Thành phần chính: Sodium chloride < 0.9% Potassium chloride < 0.06% Buffer < 0.3% Preservative < 0.1% Có mã QR Code quản lý hoá chất được tích hợp sẵn. Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	20L	Thùng	110	
2	Dung dịch ly giải hồng cầu cho máy xét nghiệm huyết học loại 3 thành phần	Thuốc thử Lysoglobin Diff lyse 3 Thành phần chính: Detergent < 1.5% Buffer < 2.0% Preservative < 1.5% Dye < 1.0% Có mã QR Code quản lý hoá chất được tích hợp sẵn. Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	1L	Chai	95	
3	Dung dịch ly giải hồng cầu cho máy xét nghiệm huyết học loại 5 thành phần	Thành phần chính: Detergent < 0.5% Buffer < 0.6% Preservative < 0.7% Có mã QR Code quản lý hoá chất được tích hợp sẵn. Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	500ml	Chai	75	
4	Dung dịch ly giải Hemoglobin trong máu	Thành phần chính: Detergent < 4.0% Buffer < 1.0% Có mã QR Code quản lý hoá chất được tích hợp sẵn. Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	500ml	Chai	95	
5	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm huyết học 5 thành phần	Thành phần chính: Máu động vật có vú khoẻ mạnh (lợn), chất bảo quản và chất ổn định tế bào. Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	3ml	Lọ	20	

6	Hoá chất rửa đầu kim hút cho máy huyết học	Thành phần chính: Sodium hypochlorite < 8.0% Sodium hydrate < 2.0% Giới hạn: Thuốc thử phải được sử dụng trong phạm vi nhiệt độ môi trường là 15-35 độ C. Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	50ml	Lọ	15	
7	Hóa chất pha loãng mẫu	Thành phần chính: Sodium chloride < 0.9% Potassium chloride < 0.1% Buffer < 0.3% Preservative < 0.1% Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	20L	Thùng	20	
8	Dung dịch ly giải hồng cầu	Thành phần chính: Detergent < 2.0% Buffer < 1.0% Có mã QR Code quản lý hoá chất được tích hợp sẵn. Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	500ml	Chai	20	
9	Dung dịch rửa máy	Thành phần chính: Sodium hypochlorite < 8.0% Sodium hydrate < 2.0% Giới hạn: Thuốc thử phải được sử dụng trong phạm vi nhiệt độ môi trường là 15-35 độ C. Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	50ml	Lọ	3	
10	Máu chuẩn cho máy huyết học	Thành phần chính: Healthy mammal blood (pig), preservatives and cell stabilizers. Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	3ml	Lọ	3	
	Phần số 06 - Danh mục số lượng hàng hóa (Hóa chất sử dụng cho máy HbA1c HA - 1500)					

1	Hoá chất dùng cho máy phân tích HbA1c loại A	Tính chính xác: $\leq 5.0\%$ Độ chính xác: Trong vòng chạy: $CV \leq 3.0\%$ (n = 20), độ chính xác của lô là $\leq 6\%$ (n= 3). Kết quả mở rộng NGSP: 4.0%~6.0%. Thành phần chính: NaCl 20mmol/L Phosphate 40mmol/L Perserver < 0.5ml/L Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	950ml	Túi	50	
2	Hoá chất dùng cho máy phân tích HbA1c loại B	Tính chính xác: $\leq 5.0\%$ Độ chính xác: Trong vòng chạy: $CV \leq 3.0\%$ (n = 20), độ chính xác của lô là $\leq 6\%$ (n= 3). Kết quả mở rộng NGSP: 4.0%~6.0%. Thành phần chính: NaCl 170mmol/L Phosphate 40mmol/L Perserver < 0.5ml/L Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	700ml	Túi	25	
3	Dung dịch ly giải hồng cầu	Độ chính xác: $\leq 5.0\%$ Độ chính xác: Trong vòng chạy: $CV \leq 3.0\%$ (n = 20), độ chính xác của lô là $\leq 6\%$ (n= 3). Kết quả mở rộng NGSP: 4.0% ~ 6.0%. Thành phần chính: Buffer 20mmol/L Sodium chloride 20mmol/L Surfactant 0.05ml/L Perserver < 0.5 ml/L Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	2300ml	Can	50	
4	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng HbA1c	Thành phần chính: Huyết sắc tố glycosyl hóa, bao gồm chất bảo quản và chất ổn định. Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	L1: 3x0.1ml L2: 3x0.1ml	Hộp	20	

5	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng HbA1c	Thành phần chính: Huyết sắc tố glycosyl hóa, bao gồm chất bảo quản và chất ổn định. Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	L1: 3x0.1ml L2: 3x0.1ml	Hộp	24	
6	Cột sắc ký	Thành phần chính: Cột làm bằng kim loại không gỉ, trong có màng lọc chuyên dụng, chịu được áp suất cao. Kích thước: 4.6x30 mm, 5µm Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Chiếc/ hộp	Chiếc	12	
7	Phin lọc	Thành phần chính: Phin lọc dạng nhựa, được cấu tạo dạng lưới lọc. Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Chiếc/ túi	Chiếc	12	
	Phần số 07- Danh mục số lượng hàng hóa (Hóa chất sử dụng cho máy xét nghiệm điện giải Model Auto ISE500 hãng MTI Diagnostics GmbH)					

1	Hóa chất xét nghiệm điện giải đồ	- Thành phần chính: KCl, NaCl, NaAc, CaCl₂, đệm pH, chất hoạt động bề mặt, chất bảo quản. - Giá trị hiệu chuẩn: Calibration A: K⁺ 4 mmol/L, Na⁺ 140 mmol/L, Cl⁻ 100 mmol/L, Ca²⁺ 1.25 mmol/L, pH 7.4 Calibration B: K⁺ 8 mmol/L, Na⁺ 110 mmol/L, Cl⁻ 70 mmol/L, Ca²⁺ 2.5 mmol/L, pH 7 - Nồng độ: Ammonium molybdate 0.4 mmol/l Sulphuric acid 100 mmol/l Hydrochloric acid 100 mmol/l - Mẫu bệnh phẩm: Huyết thanh người - Tương quan tuyến tính hệ số r: K⁺ ≥0.99, Na⁺ ≥0.99, Cl⁻ ≥0.99, Ca²⁺ ≥0.99 - Độ lệch tuyến tính D: K⁺ ≤3%, Na ≤1%, Cl⁻ ≤2%, Ca²⁺ ≤5% - Độ nhạy của phép phân tích K⁺ ≤0.2mmol/L, Na⁺ ≤6.7mmol/L, Cl⁻ ≤6.2mmol/L, Ca²⁺ ≤0.1mmol/L - Độ thiên lệch chính xác: K⁺ ≤2%, Na⁺ ≤1.5%, Cl⁻ ≤2%, Ca²⁺ ≤5%, pH ≤ 1% Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Cal A: 650ml. Cal B: 200ml	Hộp	60	
2	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm điện giải đồ	- Thành phần chính: KCl, NaCl, NaAc, CaCl₂, LiCl, pH buffer, chất hoạt động bề mặt, chất bảo quản. - Đặc tính hiệu suất: + Trong khoảng CV: K⁺ ≤1.5%, Na⁺ ≤1.5%, Cl⁻ ≤1.5%, Ca⁺⁺ ≤1.5%, pH ≤1.0% + Giữa khoảng CV: K⁺ ≤3.0%, Na⁺ ≤3.0%, Cl⁻ ≤3.0%, Ca⁺⁺ ≤5.0%, pH ≤1.0% + Độ thiên lệch chính xác: K⁺ ≤2.0%, Na⁺ ≤1.5%, Cl⁻ ≤3.0%, Ca⁺⁺ ≤5.0%, pH ≤1.0% Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	10x1ml	Hộp	12	
3	Dung dịch rửa máy	Thành phần chính: Sodium hypochlorite (NaClO) 0.4% - 0.5% Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	10x5ml	Hộp	8	

4	Dung dịch rửa đậm đặc	Thành phần chính: Enzyme: Pepsin. Dilutor: KCl, NaCl, Hydrochloride acid. Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	3x2ml	Hộp	8	
5	Điện cực K	Điện cực K electrode Tương thích với máy phân tích điện giải model Auto ISE500 Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Chiếc	Chiếc	5	
6	Điện cực Na	Điện cực Na electrode Tương thích với máy phân tích điện giải model Auto ISE500 Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Chiếc	Chiếc	5	
7	Điện cực Cl	Điện cực Cl electrode Tương thích với máy phân tích điện giải model Auto ISE500 Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Chiếc	Chiếc	5	
8	Điện cực Ca	Điện cực Ca electrode Tương thích với máy phân tích điện giải model Auto ISE500 Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Chiếc	Chiếc	5	
9	Điện cực pH	Điện cực pH electrode Tương thích với máy phân tích điện giải model Auto ISE500 Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Chiếc	Chiếc	5	
10	Điện cực tham chiếu	Điện cực Ref electrode Tương thích với máy phân tích điện giải model Auto ISE500 Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Chiếc	Chiếc	5	
11	Dây bơm	Dây bơm Tương thích với máy phân tích điện giải model Auto ISE500 Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Chiếc	Chiếc	3	

12	Dung dịch thêm điện cực Na/K/Cl/Ca/pH	Thành phần chính: KCl, NaCl, NaAc, CaCl₂, LiCl, chất đệm pH, chất hoạt động bề mặt, chất bảo quản. Nồng độ từng phần: K⁺ 5mmol/L, Na⁺ 125mmol/L, Cl⁻ 145mmol/L, Ca²⁺ 10mmol/L, pH 7.6 Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	5x0.8ml	Hộp	4	
13	Dung dịch nạp điện cực chuẩn	Thành phần chính: KCl Nồng độ: K⁺ 4mol/L, Cl⁻ 4mol/L Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	20ml	Lọ	4	
	Phần số 08- Danh mục số lượng hàng hóa (Hóa chất sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch Cobas E411/E601/E602)					
1	Hóa chất định lượng chất chỉ điểm Ung thư 125	M: Vi hạt phủ Streptavidin R1: Kháng thể đơn dòng kháng CA 125 đánh dấu biotin ; đệm phosphate R2: Kháng thể đơn dòng kháng CA 125 đánh dấu phức hợp ruthenium ; đệm phosphate	100 test	Hộp	10	
2	Hóa chất định lượng chất chỉ điểm Ung thư 15-3	M: Vi hạt phủ Streptavidin R1: Kháng thể đơn dòng đánh dấu biotin (115D8; chuột); đệm phosphate R2: Kháng thể đơn dòng kháng CA 15-3 (DF3; chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium ; đệm phosphate □	100 test	Hộp	10	
3	Hóa chất định lượng chất chỉ điểm Ung thư 19-9	M: Vi hạt phủ Streptavidin. R1: Kháng thể đơn dòng kháng CA 19-9 đánh dấu biotin, đệm phosphate R2: Kháng thể đơn dòng kháng CA 19-9 đánh dấu phức hợp ruthenium; đệm phosphate	100 test	Hộp	10	
4	Hóa chất xét nghiệm định lượng Cyfra	M: Vi hạt phủ Streptavidin R1: Kháng thể đơn dòng kháng cytokeratin 19 đánh dấu biotin; đệm phosphate. R2: Kháng thể đơn dòng kháng cytokeratin 19 đánh dấu phức hợp ruthenium; đệm phosphate	100 test	Hộp	6	

5	Hóa chất xét nghiệm định lượng CA 72-4	M: Vi hạt phủ Streptavidin. R1: Kháng thể đơn dòng kháng CA 72-4 đánh dấu biotin; đệm phosphate. R2: Kháng thể đơn dòng kháng CA 72-4 đánh dấu phức hợp ruthenium; đệm phosphate	100 test	Hộp	10	
6	Hóa chất xét nghiệm định lượng AFP	M :Vi hạt phủ Streptavidin. R1: Kháng thể đơn dòng kháng AFP đánh dấu biotin; đệm phosphate. R2: Kháng thể đơn dòng kháng AFP đánh dấu phức hợp ruthenium ; đệm phosphate	100 test	Hộp	12	
7	Hóa chất định lượng Calcitonin	M: Vi hạt phủ Streptavidin. R1: Kháng thể đơn dòng kháng hCT đánh dấu biotin; đệm phosphate . R2: Kháng thể đơn dòng kháng hCT đánh dấu phức hợp ruthenium ; đệm phosphate	100 test	Hộp	3	
8	Hóa chất xét nghiệm định lượng CEA	M: Vi hạt phủ Streptavidin. R1: Kháng thể đơn dòng kháng CEA đánh dấu biotin; đệm phosphate. R2: Kháng thể đơn dòng kháng CEA đánh dấu phức hợp ruthenium; đệm phosphate	100 test	Hộp	10	
9	Hóa chất xét nghiệm định lượng Ferritin	M: Vi hạt phủ Streptavidin. R1: Kháng thể đơn dòng kháng ferritin đánh dấu biotin; đệm phosphate. R2: Kháng thể đơn dòng kháng ferritin đánh dấu phức hợp ruthenium; đệm phosphate	100 test	Hộp	3	
10	Hóa chất xét nghiệm định lượng beta HCG tự do	M: Vi hạt phủ streptavidin R1: Kháng thể đơn dòng kháng β hCG đánh dấu biotin ; đệm phosphate R2: Kháng thể đơn dòng kháng β hCG tự do đánh dấu phức hợp ruthenium ; đệm phosphate	100 test	Hộp	2	
11	Hóa chất xét nghiệm định lượng T4 tự do	M:Vi hạt phủ streptavidin. R1: Kháng thể đơn dòng kháng T4 đánh dấu phức hợp ruthenium; đệm phosphate. R2: T4 đánh dấu biotin; đệm phosphate	200 test	Hộp	15	

12	Hóa chất xét nghiệm định lượng beta HCG	M: Vi hạt phủ Streptavidin R1: Kháng thể đơn dòng kháng hCG đánh dấu biotin; đệm phosphate . R2: Kháng thể đơn dòng kháng hCG đánh dấu phức hợp ruthenium; đệm phosphate	100 test	Hộp	15	
13	Hóa chất xét nghiệm định lượng PAPP-A	M: Vi hạt phủ streptavidin. R1: Kháng thể đơn dòng kháng PAPP-A đánh dấu biotin; đệm TRIS. R2: Kháng thể đơn dòng kháng PAPP-A đánh dấu phức hợp ruthenium; đệm phosphate	100 test	Hộp	2	
14	Hóa chất xét nghiệm định lượng PSA toàn phần	M: Vi hạt phủ Streptavidin. R1: Kháng thể đơn dòng kháng PSA đánh dấu biotin ; đệm phosphate . R2: Kháng thể đơn dòng kháng PSA đánh dấu phức hợp ruthenium; đệm phosphate	100 test	Hộp	10	
15	Hóa chất xét nghiệm định lượng hormone tuyến giáp T3 toàn phần.	M: Vi hạt phủ streptavidin. R1: Kháng thể đa dòng kháng T3 đánh dấu phức hợp ruthenium; ANS ; đệm phosphate. R2: T3 đánh dấu biotin ; ANS ; đệm phosphate	200 test	Hộp	15	
16	Hóa chất xét nghiệm định lượng Troponin T độ nhạy cao	M: Vi hạt phủ streptavidin R1: Kháng thể đơn dòng kháng troponin T tim; đệm phosphate . R2: Kháng thể đơn dòng kháng troponin T tim đánh dấu phức hợp ruthenium; đệm phosphate	200 test	Hộp	15	
17	Hóa chất xét nghiệm định lượng nồng độ TSH	M: Vi hạt phủ streptavidin. R1: Kháng thể đơn dòng kháng TSH đánh dấu biotin ; đệm phosphate. R2: Kháng thể đơn dòng kháng TSH đánh dấu phức hợp ruthenium; đệm phosphate	200 test	Hộp	15	
18	Chất chuẩn xét nghiệm định lượng CA 125	Hỗn hợp huyết thanh ngựa đông khô và huyết thanh người chứa CA 125 người	4 x 1.0 ml	Hộp	10	
19	Chất chuẩn xét nghiệm định lượng CA 15-3	Ma trận huyết thanh người sẵn sàng để sử dụng có bổ sung CA 15-3 cho người ở 2 phạm vi nồng độ	4 x 1.0 ml	Hộp	3	
20	Chất chuẩn xét nghiệm định lượng CA 19-9	Huyết thanh người đông khô chứa CA 19-9 người ở 2 khoảng nồng độ.	4 x 1.0 ml	Hộp	3	
21	Chất chuẩn xét nghiệm định lượng Cyfra	Huyết thanh người đông khô chứa cytokeratin (người, dòng tế bào MCF-7) với 2 khoảng nồng độ.	4 x 1.0 ml	Hộp	2	

22	Chất chuẩn xét nghiệm định lượng CA 72-4	Huyết thanh người đông khô chứa CA 72-4 người với hai khoảng nồng độ.	4 x 1.0 mL	Hộp	3	
23	Chất chuẩn xét nghiệm định lượng AFP	Huyết thanh người đông khô chứa AFP người (từ canh cấy tế bào) với 2 khoảng nồng độ	4 x 1.0 ml	Hộp	3	
24	Chất chuẩn xét nghiệm Calcitonin	Huyết thanh ngựa đông khô chứa calcitonin (hCT) với hai khoảng nồng độ.	4 x 1.0 mL	Hộp	2	
25	Chất chuẩn xét nghiệm định lượng CEA	Hỗn hợp đệm/protein có thêm CEA với 2 khoảng nồng độ.	4 x 1.0 ml	Hộp	3	
26	Chất chuẩn xét nghiệm định lượng Ferritin	Huyết thanh người chứa ferritin với 2 khoảng nồng độ.	4 x 1.0 ml	Hộp	2	
27	Chất chuẩn xét nghiệm định lượng beta HCG tự do	Huyết thanh người đông khô chứa free β hCG tái tổ hợp với 2 khoảng nồng độ.	4 x 1 ml	Hộp	2	
28	Chất chuẩn xét nghiệm định lượng T4 tự do	Hỗn hợp đệm/protein sẵn sàng để sử dụng chứa L-thyroxine với hai khoảng nồng độ	4x1.0mL	Hộp	3	
29	Chất chuẩn xét nghiệm định lượng beta HCG	Huyết thanh người đông khô chứa hCG với 2 khoảng nồng độ.	4 x 1.0 ml	Hộp	3	
30	Chất chuẩn xét nghiệm định lượng PAPP-A	Huyết thanh người đông khô chứa PAPP-A người với 2 khoảng nồng độ.	4 x 1.0 ml	Hộp	3	
31	Chất chuẩn xét nghiệm định lượng PSA toàn phần	Huyết thanh người đông khô chứa PSA người với 2 khoảng nồng độ.	4 x 1.0 ml	Hộp	3	
32	Chất chuẩn xét nghiệm định lượng T3 toàn phần	Huyết thanh người đông khô có thêm T3 với 2 khoảng nồng độ.	4 x 1.0 ml	Hộp	3	
33	Chất chuẩn xét nghiệm định lượng Troponin T độ nhạy cao	Huyết thanh người đông khô chứa troponin T với hai khoảng nồng độ.	4x1.0mL	Hộp	3	
34	Chất chuẩn xét nghiệm định lượng TSH	Hỗn hợp huyết thanh ngựa (TSH Cal1) và một hỗn hợp huyết thanh người với TSH người (TSH Cal2) ở 2 khoảng nồng độ.	4 x 1.3 ml	Hộp	3	
35	Dung dịch kiểm tra chất lượng xét nghiệm định lượng Troponin T	Huyết thanh người đông khô chứa troponin T và troponin I với hai khoảng nồng độ cho mỗi chất. Mẫu chứng được dùng để kiểm tra độ đúng và độ chính xác của các xét nghiệm miễn dịch Troponin T hs, Troponin T hs STAT, Troponin I và Troponin I STAT	4 x 2 ml	Hộp	3	
36	Dung dịch kiểm tra chất lượng chung của các xét nghiệm chỉ điểm ung thư.	Huyết thanh chứng đông khô lấy từ huyết thanh người. Các nồng độ nằm trong hai khoảng có liên quan trên lâm sàng	4 x 3.0 ml	Hộp	5	
37	Dung dịch kiểm tra chất lượng chung cho các xét nghiệm miễn dịch	Huyết thanh chứng đông khô lấy từ huyết thanh người với hai khoảng nồng độ	4 x 3.0 ml	Hộp	5	
38	Dung dịch kiểm tra chất lượng xét nghiệm beta HCG tự do và PAPP-A	Mẫu chứng huyết thanh đông khô lấy từ hỗn hợp huyết thanh người với 3 khoảng nồng độ	6 x 3.0 ml	Hộp	3	

39	Dung dịch pha loãng chung cho các xét nghiệm miễn dịch	Hỗn hợp protein; chất bảo quản $\leq 0.1\%$	2 x 16 ml	Hộp	3	
40	Cup phản ứng dùng cho máy E411	Được sử dụng như là vật tư tiêu hao trên máy phân tích miễn dịch	60 x 60 cái	Hộp	35	
41	Đầu côn hút mẫu dùng cho máy E411	Được sử dụng như là vật tư tiêu hao trên máy phân tích miễn dịch	30 x 120 cái	Hộp	35	
42	Dung dịch rửa điện cực	Natri hydroxide 3 mol/L Dung dịch natri hypochlorite ($< 2\%$ clo hoạt tính) Phụ gia	5 x 100 ml	Hộp	2	
43	Dung dịch rửa hệ thống dùng cho máy E411 (Cleancell)	KOH 176 mmol/L (tương ứng với pH 13.2); chất tẩy $\leq 1\%$.	6 x 380 ml	Hộp	30	
44	Hóa chất pha loãng chung cho các xét nghiệm miễn dịch	Đệm huyết thanh ngựa; chất bảo quản.	2 x 16 ml	Hộp	3	
45	Dung dịch phản ứng hệ thống dùng cho máy E411(Procell)	Đệm phosphate 300 mmol/L; tripropylamine 180 mmol/L; chất tẩy $\leq 0.1\%$; chất bảo quản; pH 6.8.	6 x 380 ml	Hộp	30	
46	Hóa chất rửa hệ thống	Chất phụ gia cho bình chứa nước cất cho máy phân tích miễn dịch	500 ml	Hộp	30	
	Phần số 09- Danh mục số lượng hàng hóa (Hóa chất sử dụng cho máy định danh vi khuẩn tự động VITEK2 Compact)					
1	Thẻ định danh vi khuẩn Gram âm	Thẻ định danh Gram âm sử dụng với máy VITEK 2 để định danh trực khuẩn Gram âm lên men và không lên men Thẻ gồm 47 thử nghiệm sinh hóa Đạt tiêu chuẩn ISO	Hộp 20 thẻ	Hộp	70	
2	Thẻ định danh vi khuẩn Gram dương	Thẻ định danh Gram dương sử dụng với máy VITEK 2 để định danh các vi sinh vật Gram dương Thẻ gồm 43 thử nghiệm sinh hóa Đạt tiêu chuẩn ISO	Hộp 20 thẻ	Hộp	30	
3	Thẻ định danh cho Nấm	Thẻ định danh nấm men sử dụng với máy VITEK 2 để định danh nấm men và các vi sinh vật tương tự nấm men	Hộp 20 thẻ	Hộp	15	
4	Thẻ kháng sinh đồ vi khuẩn Gram âm	Thẻ kháng sinh đồ Gram âm được sử dụng với Hệ thống VITEK® 2 để xác định tính nhạy cảm của trực khuẩn Gram âm hiếu khí thường gặp. Mỗi thẻ AST chứa các kháng sinh được chọn có nồng độ khác nhau.	Hộp 20 thẻ	Hộp	70	

5	Thẻ kháng sinh đồ vi khuẩn Gram dương	Thẻ làm kháng sinh đồ Gram dương dùng với máy VITEK 2 Mỗi thẻ chứa các kháng sinh chọn lọc ở các nồng độ khác nhau, được sấy khô với môi trường nuôi cấy vi sinh Đạt tiêu chuẩn ISO	Hộp 20 thẻ	Hộp	30	
6	Thẻ kháng sinh đồ Liên cầu	Thẻ làm kháng sinh đồ Streptococcus dùng với máy VITEK 2 Mỗi thẻ chứa các kháng sinh chọn lọc ở các nồng độ khác nhau, được sấy khô với môi trường nuôi cấy vi sinh Đạt tiêu chuẩn ISO	Hộp 20 thẻ	Hộp	10	
7	Thẻ kháng sinh đồ Nấm	Thẻ làm kháng sinh đồ nấm dùng với máy VITEK 2 Mỗi thẻ chứa các kháng nấm chọn lọc ở các nồng độ khác nhau, được sấy khô với môi trường nuôi cấy vi sinh Đạt tiêu chuẩn ISO	Hộp 20 thẻ	Hộp	15	
8	Nước muối 0.45% để pha huyền dịch vi khuẩn cho mẫu xét nghiệm dùng cho máy định danh vi khuẩn và làm kháng sinh đồ Vitek	Nước muối 0.45% dùng với máy VITEK 2, pH: 4.5 - 7, đạt tiêu chuẩn CE-IVD (in vitro diagnostic)	Hộp 20 chai x 500 ml	Chai	20	
9	Ống tuýp 12 x 75 mm pha huyền dịch vi khuẩn	Ống nghiệm bằng nhựa trong (polystyrene) 12 mm x 75 mm dùng một lần sử dụng với máy VITEK 2	Hộp 2000 ống	Hộp	2	
10	Đầu côn 100 - 1000 µL	Đầu côn 100 - 1000 µL	Hộp 96 cái	Hộp	10	
11	Đầu côn 0,5 - 250µL	Đầu côn 0,5 - 250µL	Hộp 96 cái	Hộp	10	
12	Môi trường thạch máu (Columbia agar + 5% sheep blood)	Đĩa thạch đồ sẵn chứa môi trường sử dụng để nuôi cấy và thử tính chất tan máu của các loại vi sinh vật khó tính và không khó tính, không chứa các chất phụ gia hay chất bảo quản. Đáp ứng: "Yêu cầu kiểm soát chất lượng tối thiểu cho nhà sản xuất đối với môi trường nuôi cấy đồ sẵn", theo tiêu chuẩn của CLSI. Đĩa 90mm. Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane có tính năng chống ẩm giúp đảm bảo chất lượng trong quá trình bảo quản, dễ dàng phân huỷ bảo vệ môi trường. Thành phần: Special peptone, Starch, Sodium chloride, Defibrinated Sheep blood, Agar, pH: 7.3±0.2 ở 25°C Đóng gói: 10 đĩa/Hộp	Hộp 10 đĩa	Hộp	90	

13	Môi trường thạch nâu (Chocolate agar + multivitox)	Đĩa thạch đổ sẵn có bổ sung các chất kích thích tăng trưởng được sử dụng để nuôi cấy các loài vi sinh vật khó mọc, đặc biệt là <i>Neisseria</i> spp. và <i>Haemophilus</i>, không chứa các chất phụ gia hay chất bảo quản. Đáp ứng: "Yêu cầu kiểm soát chất lượng tối thiểu cho nhà sản xuất đối với môi trường nuôi cấy đổ sẵn", theo tiêu chuẩn của CLSI. Đĩa 90mm. Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane có tính năng chống ẩm giúp đảm bảo chất lượng trong quá trình bảo quản, dễ dàng phân huỷ bảo vệ môi trường. Thành phần: Special peptone, Starch, Sodium chloride, Defibrinated sheep blood, Agar, Multivitox (bao gồm Vitamin B12, L-glutamine, Adenine, Guanine, p-Aminobenzoic acid, L-cystine, NAD (Coenzyme 1), Cocarboxylase, Ferric nitrate, Thiamine, Cysteine hydrochloride), pH: 7.3 ± 0.2 ở 25°C Đóng gói: 10 đĩa/Hộp □	Hộp 10 đĩa	Hộp	80	
14	Môi trường thạch MacConkey	Đĩa thạch đổ sẵn chứa môi trường phân lập và phân biệt cho phát hiện các vi khuẩn Enterobacteriaceae trong các mẫu bệnh phẩm có nguồn gốc lâm sàng. Đáp ứng: "Yêu cầu kiểm soát chất lượng tối thiểu cho nhà sản xuất đối với môi trường nuôi cấy đổ sẵn", theo tiêu chuẩn của CLSI. Đĩa 90mm. Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane có tính năng chống ẩm giúp đảm bảo chất lượng trong quá trình bảo quản, dễ dàng phân huỷ bảo vệ môi trường. Thành phần: Peptone, lactose, Bile salts, Sodium chloride, Neutral red, Crystal Violet, Agar, pH: 7.1 ± 0.2 ở 25°C Đóng gói: 10 đĩa/Hộp	Hộp 10 đĩa	Hộp	90	
15	Môi trường thạch màu Chromogenic Uti phát hiện vi khuẩn gây bệnh đường tiết niệu	Đĩa thạch đổ sẵn màu trắng đục chứa môi trường tạo màu được sử dụng để định danh sơ bộ và phân biệt tất cả các vi sinh vật chính là nguyên nhân gây nên bệnh nhiễm trùng đường tiết niệu (UTI). Đĩa 90mm. Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane có tính năng chống ẩm giúp đảm bảo chất lượng trong quá trình bảo quản, dễ dàng phân huỷ bảo vệ môi trường. Thành phần: Peptone, Chromogenic mix, tryptophane, Agar, pH: 6.8 ± 0.2 ở 25°C; Đóng gói: 10 đĩa/Hộp	Hộp 10 đĩa	Hộp	90	

16	Môi trường thạch cấy nấm (Sabouraud dextrose agar)	Đĩa thạch đổ sẵn chứa môi trường có pH thấp thường dùng để nuôi cấy và phân biệt các loại nấm khác nhau, nấm mốc, nấm men. Đĩa 90mm. Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane có tính năng chống ẩm giúp đảm bảo chất lượng trong quá trình bảo quản, dễ dàng phân huỷ bảo vệ môi trường. Thành phần: Mycological peptone, Glucose (dextrose), Agar, pH: 5.6 ± 0.2 ở 25°C Đóng gói: 10 đĩa/Hộp	Hộp 10 đĩa	Hộp	50	
17	Môi trường chọn lọc Shigella và Salmonella	Đĩa thạch đổ sẵn được sử dụng để phân lập một số Shigella và Salmonella từ các mẫu bệnh phẩm. Đáp ứng: "Yêu cầu kiểm soát chất lượng tối thiểu cho nhà sản xuất đối với môi trường nuôi cấy đổ sẵn", theo tiêu chuẩn của CLSI. Đĩa 90mm. Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane có tính năng chống ẩm giúp đảm bảo chất lượng trong quá trình bảo quản, dễ dàng phân huỷ bảo vệ môi trường. Thành phần: Beef extract, Peptone, Lactose, Sodium thiosulphate, Amonium ferric citrate, Bile salts, Trisodium citrate, Neutral red, Agar, pH: 7.4±0.2 ở 25°C Đóng gói: 10 đĩa/Hộp	Hộp 10 đĩa	Hộp	50	
18	Môi trường tăng sinh cơ bản	Ống nhựa chứa 5ml môi trường giàu dinh dưỡng dùng để nuôi cấy các loại vi sinh vật kể cả vi sinh vật khó tính. Đáp ứng: "Yêu cầu kiểm soát chất lượng tối thiểu cho nhà sản xuất đối với môi trường nuôi cấy đổ sẵn", theo tiêu chuẩn của CLSI. Thành phần: Brain infusion solids, Beef heart infusion solids, Proteose peptone, Sodium chloride, Glucose, Disodium phosphate, pH 7.4 ± 0.2 ở 25° Đóng gói: hộp 10 ống	Hộp 10 ống	Hộp	50	

19	Môi trường phân lập vi sinh vật thuộc loài Vibrio	Đĩa thạch để sản được sử dụng để nuôi cấy, phân lập vi sinh vật thuộc loài Vibrio spp. đặc biệt là Vibrio cholerae, Vibrio parahaemolyticus từ các mẫu bệnh phẩm. Đĩa 90mm. Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane có tính năng chống ẩm giúp đảm bảo chất lượng trong quá trình bảo quản, dễ dàng phân huỷ bảo vệ môi trường. Thành phần: Yeast extract, Bacteriological peptone, Sodium thiosulphate, Sodium citrate, Ox bile, Sucrose, Sodium chloride, Ferric citrate, Bromothymol blue, Thymol Blue; Agar, pH: 8.6±0.2 ở 25°C Đóng gói: 10 đĩa/Hộp	Hộp 10 đĩa	Hộp	15	
	Phần số 10- Danh mục số lượng hàng hóa (Hoá chất sử dụng cho máy cấy máu tự động BacT/Alert 3D Right Combination Module)					
1	Chai cấy máu chứa hạt polymer hấp phụ phát hiện vi khuẩn hiếu khí và kỵ khí tùy tiện (vi khuẩn và Nấm) từ máu và các dịch vô khuẩn của cơ thể	Chai môi trường phát hiện vi khuẩn hiếu khí và kỵ khí tùy tiện (vi khuẩn và nấm men) từ máu và dịch vô khuẩn của cơ thể, - Cấu tạo bằng polycarbonate, nắp màu xanh - Chứa 30ml môi trường và ≥ 1.6g hạt polyme hấp phụ -Thành phần: tổ hợp peptones/biological extracts (≥1.85% w/v), anticoagulant (≥0.083% w/v), vitamins và amino acids (≥0.00145% w/v) nguồn carbon (≥0.45% w/v), trace elements (≥0.0005% w/v) và amino acid phức hợp và các chất carbohydrate trong nước tinh khiết. Các chai chứa khí trường N₂, O₂, và CO₂, trong chân không. - Có khả năng trung hòa các kháng sinh: penicillins, glycyclines, polyenes, macrolides, triazoles, echinocandins, cefazolin, ceftazoline, aminoglycosides, fluoroquinolones, lincosamides, glycopeptides, và oxazolidinones, - Sử dụng với hệ thống cấy máu BacT/ALERT, - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 9001, ISO 13485, CE-IVD, FDA Mỹ...	BacT/ALERT FA Plus (30 ml/chai x50chai)/hộp	Chai	1.200	

2	Chai cấy máu chứa hạt polymer hấp phụ phát hiện vi khuẩn và nấm từ máu dùng cho bệnh nhân là trẻ em	Chai môi trường phát hiện vi sinh vật hiếu khí và kỵ khí tùy tiện (vi khuẩn và nấm men) từ máu - Chai cấu tạo bằng polycarbonate, nắp màu vàng - Chứa 30ml môi trường và ≥ 1.6g hạt polyme hấp phụ - Thành phần: tổ hợp của peptones/biological extracts ($\geq 1.85\%$ w/v), anticoagulant ($\geq 0.083\%$ w/v), vitamins và amino acids ($\geq 0.00145\%$ w/v) nguồn carbon ($\geq 0.45\%$ w/v), trace elements ($\geq 0.0005\%$ w/v). Chai chứa khí trường N₂, O₂, và CO₂, trong chân không - Có khả năng trung hòa các kháng sinh: penicillins, glycyclcyclines, polyenes, macrolides, triazoles, echinocandins, cefazolin, cefoxitin, ceftaroline, aminoglycosides, fluoroquinolones, lincosamides, glycopeptides, và oxazolidinones - Sử dụng với hệ thống cấy máu BacT/ALERT - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 9001, ISO 13485, CE-IVD, FDA Mỹ...	BACT/ALERT PF Plus(30 ml/chai x50 chai)/hộp	Chai	200	
	Phần số 11- Danh mục số lượng hàng hóa (Hoá chất tách chiết cho máy Miracle AutoXT của hãng Intron Biotechnology/ Hàn Quốc (Realtime PCR))					
1	Kit tách RNA tự động	Thành phần: Extraction Plate: - Line 1/7: Muối Guanidin: 2 cái - Line 2/8: Muối Guanidin: 2 cái - Line 3/4/9/10: Tris, NaCl: 2 chiếc - Line 5/11: Hạt từ tính: 2 chiếc - Line 6/12: Tris, EDTA: 2 chiếc Tip Comb: 4 chiếc Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	48 test/ hộp	Hộp	10	

2	Kit tách DNA/RNA tự động	Thành phần gồm: - Hạt từ tính: 1x3.5 mL - Dung dịch ly giải: Muối Guanidine 1x7mL - Dung dịch rửa 1 (Đậm đặc): Muối Guanidine 1x9mL - Dung dịch rửa 2: H2O 1x11mL - Dung dịch rửa giải: Tris, EDTA 1x3.5mL - Paraffin lỏng: 1x1.1mL - Proteinase K: 1x700µL - Đĩa giếng sâu 96 giếng: 2 - Tip Combs: 4 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	48 test/ hộp	Hộp	20	
3	Bộ kit tách chiết thủ công DNA/RNA	Thành phần gồm: - Dung dịch đệm L: Muối Guanidin 1x8 mL - Dung dịch đệm WA: Muối Guanidin 1x9 mL - Dung dịch đệm WB: H2O 1x6 mL - Dung dịch đệm TE: Tris, EDTA 1x1.7 mL - Proteinase K: 1x375 µL - Cột quay: 32 chiếc - Ống thu (2mL): 32 chiếc Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	32 test/ hộp	Hộp	3	

4	Thuốc thử xét nghiệm định lượng axit deoxyribonucleic (DNA) của virus viêm gan B	Thuốc thử và thành phần: - Nội kiểm: Trình tự DNA nội kiểm: 1x350µL - Hỗn hợp phản ứng: Tris-HCl, KCl, MgCl₂, dNTP, mồi, đầu dò huỳnh quang: 1x680µL - Hỗn hợp enzyme: Taq polymerase, Uracil-N-Glycosylase (UNG): 1x18µL - Kiểm soát dương tính cao: Huyết thanh HBV bất hoạt: 1x0.5mL - Kiểm soát dương tính thấp: Huyết thanh HBV bất hoạt: 1x0.5mL - Đối chứng âm tính: Huyết thanh không HBV bất hoạt: 1x0.5mL - HBV Calibrator 1: Huyết thanh bất hoạt có (1.0 - 5.0) x 10³ IU/mL HBV DNA: 1x0.5mL - HBV Calibrator 2: Huyết thanh bất hoạt có (1.0 - 5.0) x 10⁴ IU/mL HBV DNA: 1x0.5mL - HBV Calibrator 3: Huyết thanh bất hoạt có (1.0 - 5.0) x 10⁵ IU/mL HBV DNA: 1x0.5mL - HBV Calibrator 4: Huyết thanh bất hoạt có (1.0 - 5.0) x 10⁶ IU/mL HBV DNA: 1x0.5mL Độ nhạy: 100%. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	32 test/ hộp	Hộp	20	
5	Thuốc thử xét nghiệm định lượng vi rút gây ung thư cổ tử cung ở người (HPV)	Thành phần gồm: - Ly giải axit nucleic: NaCl 0.2M, 50mM Tris-HCl(pH 8.0), 1% 2-Mercaptoetanol, 5% Chelex-100: (1x1.8ml) - Hỗn hợp phản ứng HPV 18HR 1: Tris-HCl, (NH₄)₂SO₄ KCl, MgCl₂, dATP, dTTP, dCTP, dGTP, dUTP, enzyme UNG, Taq polymerase và kháng thể: (1x1.2ml) - HPV 18HR Reaction Mix 2: Mồi và đầu dò huỳnh quang HPV 16, 18, 26, 31, 33, 35, 39, 45, 51, 52, 53, 56, 58, 59, 66, 68, 73 và 82, mồi và đầu dò huỳnh quang β-globin: (1x70 µl) - Đối chứng dương tính HPV 18HR: DNA tái tổ hợp HPV 16/18/52 được pha loãng bằng DNA bộ gen người: 1x100 µL - HPV 18HR Đối chứng âm tính: DNA bộ gen người: 1x100 µL Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	32 test/ hộp	Hộp	10	

6	Thuốc thử xét nghiệm phát hiện DNA của vi khuẩn lao mycobacterium trong đờm của người	Đóng gói 32 test/hộp Thành phần gồm: - Ly giải axit nucleic: 0.5%Triton-100, 5%Chelex-100: 1x1.8 mL - Nội kiểm: Trình tự DNA nội kiểm: 1x150 µL - Hỗn hợp phản ứng: Tris-HCl, KCl, MgCl₂, dNTP, mồi, đầu dò huỳnh quang: 1x1.2 mL - Hỗn hợp enzyme: Taq Polymerase và kháng thể: 1x14 µL - Kiểm soát dương tính: Vi khuẩn không hoạt động với trình tự đích: 1x100 µL - Đối chứng âm tính: đệm TE: 1x100 µL Giới hạn phát hiện: 10 vi khuẩn trên mỗi mL. Tất cả các lần lặp lại đều được phát hiện 100% và kết quả có độ tái lập tốt. Giá trị CV là <5%. Kiểu gen: Mycobacteria Bệnh lao, Mycobacteria Bovis, Mycobacteria Microti và Mycobacteria Africanum. Độ nhạy và độ đặc hiệu: Tỷ lệ trùng khớp dương = 99.43% Tỷ lệ trùng khớp âm = 100% Tổng tỷ lệ trùng khớp = 99.61% Khoảng tin cậy 95%. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	32 test/ hộp	Hộp	10	
---	---	---	--------------	-----	----	--

7	Thuốc thử xét nghiệm định lượng axit Ribonucleic (RNA) của virus viêm gan C	Thuốc thử và thành phần: - Nội kiểm: Hạt giống virus có trình tự gen nội kiểm: 1x350 µL - Hỗn hợp phản ứng: Tris-HCl, KCl, MgCl₂, dNTP, BSA: 1x630 µL - Hỗn hợp enzyme: Taq polymerase và enzyme sao chép ngược: 1x49 µL - Đầu dò: Primer, đầu dò huỳnh quang: 1x21 µL - Kiểm soát dương tính cao: Hạt giống virus có trình tự HCV: 1x1 mL - Kiểm soát dương tính thấp: Các hạt giống virus có trình tự HCV: 1x1 mL - Đối chứng âm tính: Huyết thanh không HCV bất hoạt: 1x1 mL - HCV Calibrator 1: (1.0 - 5.0) x 10³ IU/mL hạt giống virus có trình tự HCV: 1x1 mL - HCV Calibrator 2: (1.0 - 5.0) x 10⁴ IU/mL hạt giống virus có trình tự HCV: 1x1 mL - HCV Calibrator 3: (1.0 - 5.0) x 10⁵ IU/mL hạt giống virus có trình tự HCV: 1x1 mL - HCV Calibrator 4: (1.0 - 5.0) x 10⁶ IU/mL hạt giống virus có trình tự HCV: 1x1 mL Phạm vi tuyến tính: Giới hạn phát hiện là 30 IU/mL. Khoảng tuyến tính là từ 50 IU/mL - 1.0x10⁸ IU/mL. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	32 test/ hộp	Hộp	5	
8	Thuốc thử xét nghiệm định lượng axit Ribonucleic (RNA) của virus HIV	Kit được dùng để đo tải lượng virus gây bệnh suy giảm miễn dịch (HIV) trong mẫu máu của người - Ngưỡng phát hiện (LoD): 33.1 IU/ml - Giới hạn định lượng - LoQ: 1.7Log₁₀ IU/ml - Độ nhạy: 96.99% (95% C.I 92.52 – 98.82) - Độ đặc hiệu: 100% (95% C.I 96.92 – 100) Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	32 test/ hộp	Hộp	10	
9	Đầu típ 20µl có lọc tiết trùng	Đặc trưng: - 100% nhựa PP nguyên chất, độ trong suốt cao; - Vô trùng, không chứa Dnase & RNase, không gây sốt; - Thiết kế phù hợp phổ quát để phù hợp với gần như tất cả các pipet đơn và đa kênh như Eppendorf, Gilson, Rainin, Biohit, Brand, Finpipette v.v.. - Thể tích hút mẫu tối đa 20µl Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	96 chiếc/ hộp	Hộp	20	

10	Đầu típ 100µl có lọc tiết trùng	Đặc trưng: - 100% nhựa PP nguyên chất, độ trong suốt cao; - Vô trùng, không chứa Dnase & RNase, không gây sốt; - Thiết kế phù hợp phổ quát để phù hợp với gần như tất cả các pipet đơn và đa kênh như Eppendorf, Gilson, Rainin, Biohit, Brand, Finpipette v.v.. - Thể tích hút mẫu tối đa 100µl - Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	96 chiếc/ hộp	Hộp	30	
11	Đầu típ 200µl có lọc tiết trùng	Đặc trưng: - 100% nhựa PP nguyên chất, độ trong suốt cao; - Vô trùng, không chứa Dnase & RNase, không gây sốt; - Thiết kế phù hợp phổ quát để phù hợp với gần như tất cả các pipet đơn và đa kênh như Eppendorf, Gilson, Rainin, Biohit, Brand, Finpipette v.v.. - Thể tích hút mẫu tối đa 200µl - Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	96 chiếc/ hộp	Hộp	30	
12	Đầu típ 1000µl có lọc tiết trùng	Đặc trưng: - 100% nhựa PP nguyên chất, độ trong suốt cao; - Vô trùng, không chứa Dnase & RNase, không gây sốt; - Thiết kế phù hợp phổ quát để phù hợp với gần như tất cả các pipet đơn và đa kênh như Eppendorf, Gilson, Rainin, Biohit, Brand, Finpipette v.v.. - Thể tích hút mẫu tối đa 1000µl - Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	96 chiếc/ hộp	Hộp	30	
13	Dài 8 ống real time PCR 0.2ml	Dài 8 ống real time PCR tube 0.2ml - Thể tích 0.2ml - Được sản xuất từ polypropylene nguyên chất chắc chắn, độ trong để kiểm tra trực quan tốt hơn. - Được thiết kế để phù hợp tối ưu với tất cả các máy luân nhiệt thường được sử dụng. - Tường siêu mỏng cho phép truyền nhiệt chính xác - Nắp có cạnh vát thoải mái khi đóng mở - Đậy nắp chính xác để giảm tốc độ bay hơi trong quá trình bảo quản - Có thể hấp tiết trùng - Không chứa RNase/DNase, không chứa Pyrogen - Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	125 dài x 8 ống/ hộp	Hộp	3	

14	Ống Eppendorf 2ml	Ống ly tâm dung tích nhỏ 2.0ml, chia vạch, đáy tròn. Không có Dnase/ Rnase, mức nội độc tố nhỏ hơn 0.1 EU. Có cả ống vô trùng và không vô trùng. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	500 cái/ túi	Túi	5	
15	Ống Falcon 15ml	Thẻ tích 15ml Chất liệu PP, có nắp vặn PP kèm theo Vạch chia độ và khu vực viết có khả năng kháng dung môi. Có sẵn với đế hình nón, tròn hoặc đứng tự do. Có thể chọn mũ màu khác nhau Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	100 cái/ túi	Túi	2	
16	Bộ kit xử lý mẫu đờm	Sử dụng để đồng nhất và xử lý mẫu ở dạng dịch đặc như đàm, mủ trước khi tách chiết mẫu bệnh phẩm hoặc khi định tính Mycobacterium tuberculosis bằng kỹ thuật real-time PCR	Bộ 50 tests	Bộ	5	
	Phần số 12- Danh mục số lượng hàng hóa (Hóa chất dùng cho máy nhuộm mô bệnh học Cromatec I/II)					
1	Cồn tuyệt đối	Dùng để ngâm rửa, vệ sinh, khử trùng, sát khuẩn dụng cụ y tế, trang thiết bị y tế, khử trùng trong lĩnh vực y tế. Hàm lượng Ethanol trên 99%, trong suốt không màu.	1000ml/ chai	Chai	30	
2	Dung dịch Xylene	- Tính chất vật lý: - Dung dịch lỏng, không màu, mùi Hydrocarbon - Công thức phân tử: 0,740 đến 0,76 ở 15,6 ° C - Điểm sôi và Phạm vi sôi: 137 C - 140 C - Điểm nóng chảy/Điểm đóng băng: -25 C - Điểm chớp cháy: 24 C	Can 3,8 Lít	Can	10	
3	Dung dịch Harris Hematoxylin	- Dung dịch nhuộm hematoxyline harris, không có thành phần muối thủy ngân clorit, có màu tím đậm, độ pH: 2.3-2.5 - Thành phần gồm có: Nước; Hematoxylin; Muối nhôm; Select Glycols; Select Acid; Select Preservative'	Chai 1000 ml	Chai	8	

4	Dung dịch Eosin Y	- Eosin Y dung dịch nhuộm có chứa cồn - Tính chất vật lý: - Dung dịch lỏng màu đỏ - Điểm chớp cháy: ~200C - Độ hòa tan: Có thể hòa tan trong nước - Thành phần gồm có: - Ethyl Alcohol <75%; Nước <25%; Isopropyl Alcohol <5%; Methyl Alcohol <5%; Acetic Acid <5%	Chai 1000 ml	Chai	8	
5	Formol	- Ứng dụng: Formalin đậm trung tính 10% NBF là chất cố định mô học được sử dụng trong phòng thí nghiệm và chuẩn đoán Invi-tro - Thành phần gồm có: Nước >90%; Formaldehyde 3.5-4%; Methyl alcohol 1.0-1.5%; Sodium Phosphate, dibasic <1; Sodium Phosphate, monobasic <1%		Lít	10	
	Gói thầu số 03: Mua sắm khí y tế phục vụ công tác chuyên môn năm 2025-2026					
	Danh mục số lượng hàng hóa (Khí y tế)					
1	Oxy lỏng	Khí hóa lỏng siêu lạnh, nhiệt độ nóng chảy -182 độ C Độ tinh khiết tiêu chuẩn: $\geq 99,5\%$. Không màu, không mùi, không vị, không độc.	Kg	Kg	30.000	
2	Khí oxy bình 10l	Hàm lượng Oxy $\geq 99,5\%$. Không màu, không mùi, không vị, không độc. Quy cách đóng gói: Bình 10 lít ($\pm 5\%$)	Bình 10 lít	Bình	200	
3	Khí oxy bình 40l	Hàm lượng Oxy $\geq 99,5\%$. Không màu, không mùi, không vị, không độc. Quy cách đóng gói: Bình 40 lít ($\pm 5\%$)	Bình 40 lít	Bình	40	
4	Khí carbonic bình 40l	Hàm lượng carbonic $\geq 99\%$. Áp suất an toàn ≤ 150 Bar. Quy cách đóng gói: Bình 40 lít ($\pm 5\%$)	Bình 40 lít	Bình	6	